UBND TỈNH HƯNG YÊN **LIÊN SỞ: XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: II /CBGVL-LS	*Hưng Yên, ngày 16 tháng 5 năm 2019*

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2019

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 01/01/2013;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 19/2018/QĐ-UBND ngày 18/5/2018 của UBND tỉnh Hưng Yên ban hành Quy định phân công và phân cấp nhiệm vụ trong quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Sau khi khảo sát thị trường, Liên Sở: Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng Quý II/2019 như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là các loại vật liệu sử dụng phổ biến đạt tiêu chuẩn chất lượng, được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá thị trường, báo giá của các đơn vị sản xuất kinh doanh,... được tính đến hiện trường công trình, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, làm cở sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn nhà nước.

2. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố của Liên Sở hoặc không có trong công bố giá của Liên Sở, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và tự quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình.

3. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung ứng vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với mặt bằng giá thị trường, đảm bảo mục tiêu đầu tư tránh thất thoát, lãng phí.

4. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị phản ánh về Liên Sở: Xây dựng - Tài chính để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận: - UBND tỉnh (để b/c); - Sở Tài chính (để p/h); - Các Sở: GTVT, CT, NN&PTNT; - UBND các huyện, thành phố; - Các đơn vị liên quan; - Lưu: VT, KT&VLXD.	**SỞ TÀI CHÍNH** **KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC** **Nguyễn Đức Tải**	**SỞ XÂY DỰNG** **KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC** **Bùi Xuân Quang**

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Công bố số: 11 /CBGVL-LS ngày 16 / 5 /2019 của Liên Sở: Xây dựng - Tài Chính)

Đơn vị: 1000 đồng

Stt	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	TP H.Yên	Tiên Lữ	Phù Cừ	Kim Động	Ân Thi	Khoái Châu	Yên Mỹ	Mỹ Hào	Văn Giang	Văn Lâm
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
1	Đá hộc	m3	210	215	220	215	225	220	220	225	220	225
2	Đá 1 x 2 sạch	m3	235	240	245	240	250	245	245	250	245	250
3	Đá 2 x 4 sạch	m3	230	235	240	235	245	240	240	245	240	245
4	Đá 4 x 6 sạch	m3	205	210	215	210	220	215	215	220	215	220
5	Đá 0,5 - 1 sạch	m3	200	205	210	205	215	210	210	215	210	215
6	Đá dăm cấp phối loại I	m3	195	200	205	200	210	205	205	210	205	210
7	Đá dăm cấp phối loại II	m3	175	180	185	180	190	185	185	190	185	190
8	Đất màu trồng cây	m3	110	110	115	110	130	110	110	115	115	120
9	Đất đắp lề đường	m3	90	95	95	90	110	90	90	110	95	100
10	Gạch đất sét nung 2 lỗ (220 x 105 x 65)	1000v	800	800	800	800	850	800	800	850	800	850
11	Gạch đất sét nung đặc (220 x 105 x 65)	1000v	900	900	900	900	950	900	900	950	900	950
12	Gạch vỡ	m3	75	75	75	75	80	75	75	75	80	80
13	Cát đen san nền	m3	95	100	110	100	110	95	100	105	100	105
14	Cát đen xây dựng	m3	115	120	125	120	130	115	120	125	120	125
15	Cát vàng	m3	365	365	370	365	380	370	370	375	370	375
16	Bê tông nhựa hạt mịn (tỷ lệ nhựa 6%)	Tấn	1,398	1,394	1,398	1,394	1,402	1,398	1,402	1,406	1,402	1,406
17	Bê tông nhựa hạt trung (tỷ lệ nhựa 5,5%)	Tấn	1,284	1,280	1,284	1,208	1,289	1,284	1,289	1,292	1,289	1,292
18	Bê tông nhựa hạt thô (tỷ lệ nhựa 5%)	Tấn	1,204	1,201	1,204	1,201	1,210	1,204	1,209	1,212	1,209	1,212

Đơn vị: đồng

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
	I: NHÓM VẬT LIỆU XI MĂNG			
1	Xi măng Hoàng Thạch MC25		tấn	1.060.000
2	Xi măng Hoàng Thạch PCB30		tấn	1.450.000
3	Xi măng Hoàng Thạch PCB40		tấn	1.470.000
4	Xi măng bao Vicem Bút Sơn PCB30 (giá tính đến chân công trình ở khu vực trung tâm tỉnh Hưng Yên)	TCVN 6260-2009	tấn	1.259.091
5	Xi măng bao Vicem Bút Sơn PCB40 (giá tính đến chân công trình ở khu vực trung tâm tỉnh Hưng Yên)	TCVN 6260-2009	tấn	1.277.273
6	Xi măng bao chuyên dụng xây trát Vicem Bút Sơn (MC25, C91, giá tính đến đến chân công trình ở khu vực trung tâm tỉnh Hưng Yên)	TCVN 9202:2012; ASTM C91 loại M	tấn	977.272
7	Xi măng rời Vicem Bút Sơn PCB40 (giá tính đến chân công trình ở khu vực trung tâm tỉnh Hưng Yên)	TCVN 6260-2009	tấn	913.636
8	Xi măng rời Vicem Bút Sơn PC40 (giá tính đến chân công trình ở khu vực trung tâm tỉnh Hưng Yên)	TCVN 2682-2009	tấn	1.250.000
9	Xi măng trắng GAMA Hải phòng PCW 30 (giá chưa có chi phí vận chuyển)		tấn	2.181.818
10	Xi măng trắng GAMA Hải phòng PCW 40 (giá chưa có chi phí vận chuyển)		tấn	2.454.545
	II: NHÓM VẬT LIỆU NHỰA ĐƯỜNG			
	1. SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH TM&SX DV TÍN THỊNH			
11	Nhựa đường đóng PHUY SHELL 60/70 SINGAPORE (giá tính đến chân công trình tại TP Hưng Yên)	TCVN 7493:2005	tấn	14.454.545
	2. SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM			
12	CarboncorAsphalt - CA 9.5 (giá tính đến trung tâm thành phố Hưng Yên)	TCCS 09:2014/TC ĐBVN	tấn	3.430.000
13	CarboncorAsphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon) (giá tính đến trung tâm thành phố Hưng Yên)		tấn	2.270.000
	Ghi chú: Giá đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy Hà Nam đến Trung tâm thành phố. Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000 VNĐ/tấn			
	III: NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ			
14	Đá granite Bình Định hoa cà		m^2	280.000
15	Đá granite Bình Định trắng suối lau		m^2	260.000
16	Đá granite Bình Định trắng ánh đồng		m^2	450.000
17	Đá granite Bình Định đen		m^2	650.000
18	Đá granite Bình Định xanh đen		m^2	750.000
19	Đá granite Bình Định nâu		m^2	750.000
20	Đá granite Bình Định vàng		m^2	850.000

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
21	Đá granite Bình Định đỏ rubi		m^2	900.000
22	Đá granite Bình Định đỏ Gia Lai		m^2	550.000
	IV: NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY, GẠCH ỐP LÁT, NGÓI LỢP			
	1. SẢN PHẨM GẠCH KHÔNG NUNG, XI MĂNG CỐT LIỆU CỦA CÔNG TY CP GẠCH KHANG MINH			
	Bộ sản phẩm cao 130mm			
23	KM_ 105V2 220x105x130, trọng lượng 4,5 kg/viên		viên	2.900
24	KM_ 80V2 390x80x130, trọng lượng 6,1 kg/viên		viên	3.900
25	KM_ 100V3 390x100x130, trọng lượng 9,1 kg/viên		viên	4.900
26	KM_ 105V3 390x105x130, trọng lượng 9,15 kg/viên		viên	4.900
27	KM_ 120V3 390x120x130, trọng lượng 9,5 kg/viên		viên	5.800
28	KM_150V3 390x150x130, trọng lượng 9,8 kg/viên		viên	6.200
29	KM_200V3 390x200x130, trọng lượng 11,5 kg/viên		viên	6.300
30	KM_140V4 390x140x130, trọng lượng 11,8 kg/viên		viên	6.900
31	KM_170V4 390x170x130, trọng lượng 12,1 kg/viên		viên	7.900
32	KM_200V4 390x200x130, trọng lượng 14,5 kg/viên		viên	8.900
	Bộ sản phẩm cao 190mm			
33	KM_100V2T 400x100x190, trọng lượng 11,5 kg/viên		viên	6.900
34	KM_120V3T 390x120x190, trọng lượng 14,5 kg/viên		viên	8.200
35	KM_150V3T 390x150x190, trọng lượng 16,5 kg/viên		viên	9.900
36	KM_200V3T 390x200x190, trọng lượng 19,8 kg/viên		viên	12.900
37	KM_100T3 390x100x190, trọng lượng 10,8 kg/viên		viên	6.800
38	KM_150T3 390x150x190, trọng lượng 15,1 kg/viên		viên	9.300
39	KM_190T3 390x190x190, trọng lượng 18,5 kg/viên		viên	12.000
	Gạch đặc xây chèn, xây tường chịu lực			
40	KM_95DA 200x95x60, trọng lượng 2,45 kg/viên		viên	1.120
41	KM_100DA 210x100x60, trọng lượng 2,65 kg/viên		viên	1.200
42	KM_105DA 220x105x60, trọng lượng 2,95 kg/viên		viên	1.300
43	KM_80CH 80x170x130, trọng lượng 3,80 kg/viên		viên	1.600
44	KM_95CH 200x95x130, trọng lượng 5,25 kg/viên		viên	2.250
45	KM_140CH 60x140x120, trọng lượng 2,25 kg/viên		viên	1.000
46	KM_170CH 60x170x130, trọng lượng 2,85 kg/viên		viên	1.200
47	KM_150CH 60x150x150, trọng lượng 2,95 kg/viên		viên	1.350
	2. SẢN PHẨM GẠCH KHÔNG NUNG CỦA CÔNG TY TNHH TUẤN GIANG (giá chưa có chi phí vận chuyển)			
48	Gạch đặc 210x100x60		viên	1.300
49	Gạch rỗng 2 thành vách 210x100x130		viên	2.400
	3.SẢN PHẨM GẠCH KHÔNG NUNG CỦA HỢP TÁC XÃ GẠCH NGÓI VIỆT TIẾN (giá bán tại kho)			
50	Gạch đặc 210x950x60		viên	909
51	Gạch rỗng 02 lỗ 210x100x60		viên	1.091
52	Gạch rỗng 02 lỗ 250x150x100		viên	2.364
	4. SẢN PHẨM NGÓI HẠ LONG			
53	Ngói Hạ Long A1 men (loại 22v/m^2)		viên	22.000
54	Ngói Hạ Long A1 không men (loại 22v/m^2)		viên	10.300

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
55	Ngói mũi hài Hạ Long không men loại A1 (loại 85 v/m^2)		viên	3.600
	5. SẢN PHẨM GẠCH XI MĂNG TỰ CHÈN			
56	Gạch hình vuông màu đỏ KT 250x250x45mm		m^2	85.000
57	Gạch Zic Zắc màu đỏ KT 220x110x53mm		m^2	85.000
58	Gạch hình lục giác trơn màu đỏ KT 215x215x45mm		m^2	85.000
	6. SẢN PHẨM GẠCH LÁT, GẠCH XÂY, NGÓI BẰNG VLKN CỦA CÔNG TY SECOIN HƯNG YÊN			
59	Gạch Terrazzo ngoài trời Secoin 300x300, 400x400		m^2	107.000
60	Gạch nghệ thuật ngoài trời Secoin 300x300, 400x400		m^2	190.000
61	Gạch Terrazzo nội thất Secoin 300x300, 400x400		m^2	324.000
62	Gạch Block lát hè tự chèn nội thất Secoin 200x100x60, 164x200x60,160x160x60, 240x240x60, 240x240x60		m^2	113.000
63	Gạch Block trải thảm cỏ Secoin 250x250x120		m^2	137.000
64	Gạch Block xây đặc Secoin 200x100x60, 220x105x60		viên	1.450
65	Gạch Block xây rỗng Secion 390x190x190		viên	14.064
66	Ngói chính sóng nhỏ Seterra 422x333		viên	17.000
67	Ngói chính sóng trung Seterra 422x333		viên	17.000
68	Ngói giả đá Seterra 406x345		viên	18.500
69	Ngói phẳng Pháp Seterra 406x345		viên	19.500
70	Ngói bò nóc Seterra 395x243x202		viên	27.000
71	Ngói bò cạnh sóng Seterra 335x151x191		viên	27.000
72	Ngói bò nóc sóng Seterra 395x243x202		viên	30.000
73	Ngói bò cạnh sóng Seterra 335x151x191		viên	30.000
74	Ngói sóng hai màu Seterra 422x333		viên	18.000
75	Ngói phẳng Pháp Seterra 406x345		viên	20.500
76	Ngói bò nóc sóng 2 màu Seterra 327x248x213		viên	28.000
77	Ngói bò cạnh 2 màu Seterra 424x207x181		viên	28.000
78	Ngói bò nóc phẳng 2 màu Seterra 395x243x202		viên	31.000
79	Ngói bò cạnh phẳng 2 màu Seterra 335x151x191		viên	31.000
	7. SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA			
	7.1.Gạch bê tông khí Viglacera			
	Gạch cấp cường độ nén B3. Cường độ nén trung bình ≥3,5Mpa			
80	Gạch bê tông khí chưng áp Viglacera KT 600x200x100mm	TCVN 7959:2011	viên	15.817
81	Gạch bê tông khí chưng áp Viglacera KT 600x200x150mm		viên	23.722
82	Gạch bê tông khí chưng áp Viglacera KT 600x200x200mm		viên	31.629
	Gạch cấp cường độ nén B3. Cường độ nén trung bình≥5,0Mpa			
83	Gạch bê tông khí chưng áp Viglacera KT 600x200x100mm	TCVN 7959:2011	viên	16.801
84	Gạch bê tông khí chưng áp Viglacera KT 600x200x150mm		viên	25.198
85	Gạch bê tông khí chưng áp Viglacera KT 600x200x200mm		viên	33.597
	7.2.Gạch ốp lát Viglacera			
	a. Sản phẩm gạch ốp lát Granit Viglacera Tiên Sơn			
	Sản phẩm mới gạch ốp lát Granit Viglacera			

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
86	Dòng sản phẩm TS1, TS2, TS3 kích thước 80x80cm 12, 15, 17		m^2	390.000
87	Dòng sản phẩm TS1, TS4, UTS, TS5, TS6 kích thước 80x80cm 00,02,07,08,10,11,12,15,17,18		m^2	408.000
	Sản phẩm công nghệ Nano kích thước 60x60cm			
88	TS1, TS2, TS3 : 02,12,15,16,17,19,20,21,22,26,66,68,71		m^2	304.000
89	TS1, TS2, TS4, UTS, TS5, TS6: 00,07,08,10,11,12,14,17,18 ,24,36		m^2	334.000
90	TS5, UTS: 01,02,03,04,05,06		m^2	248.000
	Sản phẩm KTS (ECO.UNO) kích thước 80x80cm			
91	ECO 801, 02,..., 21,...		m^2	432.000
92	ECO-S,EM, UB, UM: 801, 02,..., 21,...		m^2	391.000
	Sản phẩm KTS (ECO.UNO) kích thước 60x60cm			
93	ECO 601. 02,..., 21,...		m^2	335.000
94	ECO-S,EM, UB, UM: 601, 02,..., 21,...		m^2	308.000
95	Sản phẩm công nghệ Inket kích thước 40x80cm		m^2	432.000
	b. Sản phẩm gạch kỹ thuật số và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long			
	Sản phẩm gạch ốp lát Ceramic			
	Gạch ốp tường kích thước 25x40 cm (Q, C, LQ)			
96	LQ, Q2500, 2501, ...2558, 2559, 25417, 2504, 2572		m^2	114.000
	Gạch ốp tường kích thước 30x45 cm (B, BQ)			
97	B, BQ4500, 4501, 4503, 4505,..., 4591...		m^2	145.000
98	B4502, 4504, 4506, ..., 4592...		m^2	156.000
	Gạch ốp tường kỹ thuật số 30x45 cm (KT, KQ)			
99	KQ, KT4501, 4502, 4503,...		m^2	199.000
	Gạch ốp tường kích thước 30x60 cm (F, FQ)			
100	F3600, 3601, 3602, 3603,...3626..., FQ3601, ...		m^2	183.000
101	Sản phẩm viền điểm FQ3602A, 04A, ...		m^2	213.000
	Gạch ốp tường kỹ thuật số 30x60 cm (KT, KQ)			
102	KQ, KT3601, 3602, 3603, ..., 3615, 3642,..., 3658,...		m^2	220.000
103	Sản phẩm viền điểm: KT3670A, 72A, 74A, 76A,...		m^2	253.000
104	Sản phẩm giả cổ: GW3601, 02, ...		m^2	289.000
105	Sản phẩm xương bán sứ men matt: BS3601, 02,...		m^2	228.000
	Gạch lát nền xương bán sứ kích thước 60x60cm			
106	KQ, VS, KB601, 602, 603,..., 609,...		m^2	214.000
107	KT 601, 602, 603, 605, 607,..., 616,...		m^2	235.000
	Ngói lợp tráng men (R)			
108	01, 03		m^2	212.500
109	06, 08		m^2	220.000
	c. Sản phẩm gạch lát Ceramic Viglacera Hà Nội			
	Gạch lát sân vườn kích thước 30x30cm			

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
110	S305, S308, S309, S310, S312		m^2	146.000
111	D301, R301, R303,..., R313		m^2	150.000
112	**Gạch cầu thang kích thước 30x30cm**		m^2	144.000
113	**Gạch lát chống trơn không mài kích thước 30x30cm (N, NP, FN, NQ, SP)**			
	301,302,…,305,…, 3025,……,3088		m^2	120.000
114	**Gạch lát chống trơn mài cạnh kích thước 30x30 cm (KS, NQ)**			
	3004, 3602, 3604,…, 3642, 3648		m^2	160.000
115	**Gạch men kim loại kích thước 30x30cm (MT)**			
	MT301, 302, 303,…		m^2	303.000
116	**Gạch lát nền kích thước 40x40cm**			
	K, M, H, SP, KQ, V, G, R (401,…)		m^2	114.000
117	**Gạch lát sân vườn kích thước 40x40cm (S, SV, SH)**		m^2	120.000
118	**Gạch lát sân vườn KTS kích thước 40x40cm (GF)**		m^2	160.000
119	**Gạch cotto kích thước 40x40cm (D)**			
	D401, 402,…,410, 411		m^2	120.000
120	**Gạch cotto kích thước 50x50cm (D)**			
	D501, 502,…,510, 511		m^2	139.000
121	**Gạch lát nền mài cạnh kích thước 50x50cm (GM, KM, KQ, H)**			
	501, 502, 503, 505, …, 510,…, 519,…		m^2	133.000
122	**Gạch viền kích thước 12,5x50 cm (TM, TG, TV, TK)**			
	501, 502, 503,…		m^2	130.000
	8. SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ			
123	Gạch granite ốp lát 60x60cm một lớp mài bóng, Nhóm BIa	**QCVN 16:2017/BXD ISO 13006:2012**	m^2	190.909
124	Gạch granite ốp lát 60x60cm full body mài bóng, Nhóm BIa		m^2	207.455
125	Gạch granite ốp lát 60x60cm full body matt, Nhóm BIa		m^2	207.455
126	Gạch granite ốp lát 60x60cm full body đặc biệt, Nhóm BIa		m^2	213.818
127	Gạch granite ốp lát 60x60cm full body hiệu ứng, Nhóm BIa		m^2	213.818
128	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng, Nhóm BIa		m^2	197.273
129	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng trắng trơn, Nhóm BIa		m^2	222.727
130	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng màu đặc biệt, Nhóm BIa		m^2	213.818
131	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mờ nhám, Nhóm BIa		m^2	207.455
132	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mờ nhám màu đặc biệt, Nhóm BIa		m^2	213.818
133	Gạch granite ốp lát 60x60cm bóng kính toàn phần, Nhóm BIa		m^2	216.364
134	Gạch granite ốp lát 60x60cm men mờ giả cổ, Nhóm BIa		m^2	210.000

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
135	Gạch granite ốp lát 60x60cm premium marble matt, Nhóm BIa	QCVN 16:2017/BXD ISO 13006:2012	m^2	241.818
136	Gạch granite ốp lát 60x60cm premium marble polished, Nhóm BIa		m^2	241.818
137	Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp mài bóng, Nhóm BIa		m^2	203.636
138	Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp màu đặc biệt, Nhóm BIa		m^2	220.182
139	Gạch granite ốp lát 30x60cm full body, Nhóm BIa		m^2	220.182
140	Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp mờ nhám, Nhóm BIa		m^2	213.818
141	Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp mờ nhám màu đặc biệt, Nhóm BIa		m^2	220.182
142	Gạch granite ốp lát 30x60cm premium marble matt, Nhóm BIa		m^2	248.182
143	Gạch granite ốp lát 30x60cm men mờ giả cổ, Nhóm BIa		m^2	216.364
144	Gạch granite ốp lát 80x80cm một lớp mài bóng, Nhóm BIa		m^2	241.818
145	Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng xà cừ, Nhóm BIa		m^2	254.545
146	Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng siêu trắng, Nhóm BIa		m^2	292.727
147	Gạch granite ốp lát 80x80cm bóng kính toàn phần, Nhóm BIa		m^2	292.727
148	Gạch granite ốp lát 80x80cm premium marble matt, Nhóm BIa		m^2	311.818
149	Gạch granite ốp lát 80x80cm premium marble polished, Nhóm BIa		m^2	311.818
	V: NHÓM VẬT LIỆU QUE HÀN			
	1. SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP QUE HÀN VIỆT ĐỨC (Giá chưa có chi phí vận chuyển)			
	Que hàn N46			
150	N46 F2,5		kg	30.000
151	N46 F3 & F3,25		kg	29.091
152	N46 F4		kg	29.091
153	N46 F5		kg	29.091
154	N46A F4 & F5		kg	29.091
	VI: NHÓM VẬT LIỆU SƠN			
	1. CÔNG TY TNHH SƠN KOVA			
	Sơn nước trong nhà (sơn trắng)			
155	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà K109-GOLD (20kg)		thùng	1.482.727
156	Sơn không bóng trong nhà K771-GOLD (20kg)		thùng	827.273
157	Sơn không bóng trong nhà K260-GOLD (20kg)		thùng	998.182
158	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà K5500-GOLD (20kg)		thùng	1.252.727
159	Sơn bóng cao cấp trong nhà K871-GOLD (20kg)		thùng	2.920.000
160	Sơn trắng trần trong nhà K10-GOLD (20kg)		thùng	1.540.909
	Sơn nước ngoài trời (sơn trắng)			

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
161	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời K209-GOLD (20kg)		thùng	2.434.545
162	Sơn không bóng ngoài trời K261-GOLD (20kg)		thùng	1.298.182
163	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời K5501-GOLD (20kg)		thùng	2.038.182
164	Sơn bóng cao cấp ngoài trời K360-GOLD (20kg)		thùng	3.978.182
165	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời CT 04T-GOLD (20kg)		thùng	3.120.000
	Sơn màu pha sẵn trong & ngoài nhà			
166	Sơn màu pha sẵn trong nhà K180-GOLD (20kg)		thùng	816.364
167	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt K280-GOLD (20kg)		thùng	1.201.818
168	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm 280-GOLD (20kg)		thùng	1.568.182
	Sơn sàn thể thao, sàn công nghiệp			
169	Sơn sân tennis, sàn thể thao đa năng màu trắng, xanh, đỏ CT08-GOLD (20kg)		thùng	4.078.182
170	Sơn sân tennis, sàn thể thao đa năng màu CT08-GOLD (20kg)		thùng	4.695.455
171	Sơn men bán bóng phủ sàn trong nhà chịu mài mòn KL5T-GOLD (20kg)		thùng	3.845.455
172	Sơn men bóng phủ sàn trong nhà chịu mài mòn KL5T-GOLD (20kg)		thùng	4.425.455
173	Sơn lót chịu mài mòn KL-5T-Aqua GOLD (20kg)		thùng	2.220.000
174	Matit KL-5 Aqua Gold MTKL-5Aqua GOLD (20kg)		thùng	1.762.727
	Mã màu mới trong cuốn Colorfan KOVA 1026 màu			
175	Mã màu đuôi **OW** (20kg)		thùng	127.273
176	Mã màu **AP1** đến **AP22** bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ **1 đến 6** tương đương mã màu cũ đuôi **P** (20kg)		thùng	145.455
177	Mã màu **AP23** đến **AP152** bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng là **1,2,6** tương đương mã màu cũ đuôi **P** (20kg)		thùng	145.455
178	Mã màu **AP23** đến **AP152** bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng là **3,5** tương đương mã màu cũ đuôi **T** (20kg)		thùng	454.545
179	Mã màu **AP23** đến **AP152** bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng là 4 tương đương mã màu cũ đuôi **D** (20kg)		thùng	545.455
180	Mã màu **AP153** đến **AP171** bao gồm các ký tự cuối cùng từ **1 đến 6** tương đương mã màu cũ đuôi **A** (20kg)		thùng	681.818
	Matit			
181	Matit trong nhà MTT-GOLD (25kg)		thùng	363.636
182	Bột bả trong nhà MB-T (25kg)		bao	216.364
183	Matit ngoài trời MTN-GOLD (25kg)		thùng	457.273
184	Bột bả ngoài trời MB-N (25kg)		bao	254.545
185	Matit KL-5 hai thành phần chịu mài mòn (loại mịn) MT-KL5 GOLD mịn (25kg)		thùng	1.540.909
186	Matit KL-5 hai thành phần chịu mài mòn (loại mịn) MT-KL5 GOLD mịn (5kg)		thùng	405.455
187	Matit KL-5 hai thành phần chịu mài mòn (loại thô) MT-KL5 GOLD thô (25kg)		thùng	1.432.727
188	Matit KL-5 hai thành phần chịu mài mòn (loại thô) MT-KL5 GOLD thô (5kg)		thùng	375.455
189	Chất phủ đệm sân thể thao, sân Tennis TNA-GOLD (25kg)		thùng	992.727

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
190	Matit chịu ẩm ướt dùng cho sân Tennis, chân tường SK-6 (20kg)		thùng	992.727
191	Matit chịu ẩm ướt dùng cho sân Tennis, chân tường SK-7 (4kg)		thùng	222.727
	Chống thấm sàn, mái, tường đứng, toilet, bể nước			
192	Chất chống thấm xi măng, bê tông CT-11A GOLD (20kg)		thùng	2.705.455
193	Chất chống thấm xi măng, bê tông CT-11A GOLD (4kg)		thùng	572.727
194	Chất chống thấm xi măng, bê tông CT-11A GOLD (1kg)		lon	166.364
195	Phụ gia trộn vữa xi măng, bê tông CT-11B GOLD (19kg)		thùng	1.605.455
196	Phụ gia trộn vữa xi măng, bê tông CT-11B GOLD (3,8kg)		thùng	361.818
197	Chất chống thấm co giãn, chống áp lực ngược cho xi măng, bê tông CT-11A GOLD (20kg)		thùng	2.448.182
198	Chất chống thấm co giãn, chống áp lực ngược cho xi măng, bê tông CT-11A GOLD (4kg)		thùng	511.818
	Sơn kim loại			
199	Sơn chống gỉ cho kim loại, mái tôn hệ nước KG-01 (1kg)		hộp	166.364
	Sơn chống nóng			
200	Sơn chống nóng hệ nước CN-05 (20kg)		thùng	2.334.545
201	Sơn chống nóng hệ nước CN-05 (4kg)		thùng	466.364
	Sơn phủ bóng không màu trong suốt			
202	Sơn phủ bóng Clear ngoài trời Clear N-GOLD (4kg)		thùng	725.455
203	Sơn phủ bóng Clear ngoài trời Clear N-GOLD (20kg)		thùng	3.471.818
204	Sơn phủ bóng Clear ngoài trời Clear N-GOLD (1kg)		lon	186.364
205	Sơn phủ bóng Clear chống thấm, chịu mài mòn Clear KL5-GOLD (4kg)		thùng	1.389.091
206	Sơn phủ bóng Clear chống thấm, chịu mài mòn Clear KL5-GOLD (20kg)		thùng	6.809.091
207	Clear dầu (Dầu bóng giả đá) Clear-D (0,8kg)		hộp	125.455
	Sơn đặc biệt			
208	Sơn hạt (Mẫu theo Catalogue) KGP (4kg)		thùng	350.000
209	Sơn hạt (Mẫu theo Catalogue) KGP (20kg)		thùng	1.660.000
210	Sơn giả đá vảy trung (Mã số: GĐ GOLD - 05, 06, 08, 12, 18, 19, 20, 21, 22, 24, 31, 32, 34, 35, 36, 38, 39, 41, 42, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 57) KSP - GOLD (4kg)		thùng	610.909
211	Sơn giả đá vảy trung (Mã số: GĐ GOLD - 05, 06, 08, 12, 18, 19, 20, 21, 22, 24, 31, 32, 34, 35, 36, 38, 39, 41, 42, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 57) KSP - GOLD (20kg)		thùng	2.938.182
212	Sơn giả đá vảy nhỏ (Mã số: GĐ GOLD - 01, 02, 03, 04, 07, 09, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 33, 37, 40, 43, 56, 58, 59, 60) KSP- GOLD (4kg)		thùng	444.545
213	Sơn giả đá vảy nhỏ (Mã số: GĐ GOLD - 01, 02, 03, 04, 07, 09, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 33, 37, 40, 43, 56, 58, 59, 60) KSP- GOLD (20kg)		thùng	2.098.182

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	2	3	4	5
	Sơn nhũ			
214	Sơn nhũ vàng chùa Thái Lan (gồm sơn nhũ, không bao gồm lót)		kg	380.000
	2. CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON HẢI DƯƠNG			
	2.1. Hệ thống sơn sàn công nghiệp Joton			
215	Sơn lót epoxy gốc nước Jones WEPO	Tiêu chuẩn JIS K 5659:2008	kg	99.636
216	Sơn phủ epoxy gốc nước Jona WEPO		kg	102.455
217	Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear		kg	81.818
218	Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi		kg	100.273
219	Sơn lót Jones Sealer EC (sơn tự san phẳng hệ nước)	Tiêu chuẩn JIS K 5553:2010	kg	107.000
220	Sơn lót Jona Level EC (sơn tự san phẳng hệ nước)		kg	103.545
	2.2 Sơn kết cấu thép			
	Sơn hai thành phần			
221	Jones Zinc Rich Primer (Bộ) 15.2 kg A/ 0.8 kg B	Tiêu chuẩn JIS K 5551:2008	kg	181.818
222	Jones Zinc Phosphate Primer (Bộ) 20 kg A/ 2 kg B		kg	103.636
223	Jones Zinc Silicate Primer (Bộ) 8.2 kg A/ 11.8 kg B		kg	222.727
224	Jones Epoxy Primer (Bộ) 16 kg A/ 4 kg B		kg	89.091
225	Jona Epoxy Intercoat (Bộ) 16 kg A/ 4 kg B		kg	104.545
226	Jona Polyurethane Finish		kg	144.545
227	Jona Epoxy Finish màu thông thường		kg	130.000
228	Jona Epoxy Tar (Bộ) 16 kg A/ 4 kg B		kg	102.273
	Sơn một thành phần			
229	Sơn lót chống hà Super AC		kg	73.636
230	Sơn chống hà Joto 2 (6 tháng)		kg	149.091
231	Sơn chống hà Joto 1 (12 tháng)		kg	199.091
232	Sơn chống hà Joto 3 (24 tháng)		kg	264.545
	2.3. Sơn sàn, tường, bề mặt bê tông			
233	Jona Epo Metallic (hiệu ứng)	Tiêu chuẩn JIS K 5553:2010	kg	313.000
234	Jona Epo Clear		kg	305.000
235	Jona Level Clear		kg	195.455
	2.4. Sơn tường nhà			
236	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Altex	QCVN 16:2017/BXD	lít	75.833
237	Sơn lót kháng kiềm nội thất Altin		lít	49.556
238	Sơn FA nội thất bóng mờ		lít	53.333
239	Sơn Jony nội thất mịn		lít	29.778
240	Sơn ngoại thất cao cấp FA (bóng)		lít	171.600
241	Sơn Jony ngoại thất mịn		lít	70.833
242	Chống thấm pha xi măng CT-X (che lấp khe nứt)		kg	99.750
243	Sơn nhũ vàng Jo-Gold		lít	350.200
244	Sơn dầu Jimmy	Tiêu chuẩn JIS K 5962:2003	lít	81.350
245.	Chống gỉ Sp Primer		lít	51.800
	VII: NHÓM VẬT LIỆU TRE, GỖ			
246	Cây chống tre, luồng 6-7m		cây	40.000

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
247	Cọc tre gai Ø6cm-8cm (2m/cọc)		cọc	8.000
248	Gỗ đà chống		m^3	3.800.000
249	Gỗ đà nẹp		m^3	3.800.000
250	Gỗ xà gồ		m^3	3.800.000
251	Gỗ cốp pha (thành khí)		m^3	3.800.000
252	Gỗ lim (thành khí)		m^3	30.000.000
	Khuôn cửa gỗ chò chỉ			
253	Khuôn cửa kép (250 x 60mm)		m	500.000
254	Khuôn cửa đơn (130 x 60mm)		m	280.000
	Cửa gỗ chò chỉ chiều dày đố 4cm, ván 3cm, huỳnh 2 mặt cả ke, bản lề sắt, sơn PU. Nếu không dùng sơn PU, đơn giá cửa giảm đi 250.000 đồng/m^2			
255	Cửa đi Panô đặc		m^2	1.400.000
256	Cửa đi Panô kính		m^2	1.250.000
257	Cửa sổ Panô kính		m^2	1.250.000
258	Cửa chớp		m^2	1.600.000
	Khuôn cửa gỗ dổi			
259	Khuôn cửa kép (250 x 60mm)		m	950.000
260	Khuôn cửa đơn (130 x 60mm)		m	500.000
	Cửa gỗ dổi chiều dầy đố 4cm, ván 3cm, huỳnh 2 mặt, cả ke, bản lề sắt, sơn PU. Nếu không dùng sơn PU, đơn giá cửa giảm đi 250.000 đồng/m^2			
261	Cửa đi Panô đặc		m^2	2.600.000
262	Cửa đi Panô kính		m^2	2.300.000
263	Cửa sổ Panô kính		m^2	2.300.000
264	Cửa chớp		m^2	2.800.000
	Khuôn cửa gỗ lim			
265	Khuôn cửa kép (250 x 60mm)		m	900.000
266	Khuôn cửa đơn (130 x 60mm)		m	450.000
	Cửa gỗ lim chiều dầy đố 4cm, ván 3cm, huỳnh 2 mặt, cả ke, bản lề sắt, sơn PU. Nếu không dùng sơn PU, đơn giá cửa giảm đi 250.000 đồng/m^2			
267	Cửa đi Panô đặc		m^2	2.400.000
268	Cửa đi Panô kính		m^2	2.200.000
269	Cửa sổ Panô kính		m^2	2.200.000
270	Cửa chớp		m^2	2.600.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 4			
271	Khuôn cửa kép (250 x 60mm)		m	400.000
272	Khuôn cửa đơn (130 x 60mm)		m	220.000
	Cửa gỗ nhóm 4 chiều dầy đố 4cm, ván 3cm, huỳnh 2 mặt, cả ke, bản lề sắt, sơn PU. Nếu không dùng sơn PU, đơn giá cửa giảm đi 250.000 đồng/m^2			

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	2	3	4	5
273	Cửa đi Panô đặc		m^2	950.000
274	Cửa đi Panô kính		m^2	850.000
275	Cửa sổ Panô kính		m^2	850.000
276	Cửa chớp		m^2	1.000.000
	VIII: NHÓM SẢN PHẨM NHÔM, KHÓA			
	1. SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHÔM EUROHA			
	1.1. Thương hiệu NAMHAI ALUMINUM			
	Nhôm EUROHA: chiều dày thanh nhôm từ 1.0-1.5 mm, chiều dày lớp sơn tĩnh điện từ 60-90μm)			
277	**Hệ cửa đi NH-76**: là cửa một cánh kích thước 900mm x 2200mm hoặc hai cánh kích thước 1400mm x 2200mm. Độ dày thanh nhôm 1.0-1.2mm, kính 5mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ		m^2	1.561.000
278	**Hệ cửa mở NH-38**: là loại cửa 1 cánh kích thước 600mmx1200mm hoặc hai cánh kích thước 1200mmx1400mm, độ dày thanh nhôm 1.0mm-1.2mm, kính trắng 5mm (phôi kính Việt-Nhật), phụ kiện đồng bộ		m^2	1.631.000
279	**Hệ cửa lùa NH-70**: là loại cửa một hai kích thước 1200mm x 1400mm hoặc bốn cánh kích thước 2400mmx1400mm, độ dày thanh nhôm 1.0-1.2mm, kính 5mm (phôi kính Việt-Nhật), phụ kiện đồng bộ		m^2	1.582.000
280	**Hệ vách NH-76**: là loại vách kích thước 1000mmx1000mm, độ dày thanh nhôm 1.0-1.2mm, kính 5mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ		m^2	1.350.000
281	**Cửa đi hệ EUA-450**: là loại cửa 1 cánh, kích thước 900x2200mm, hoặc hai cánh kích thước 1400x2200, độ dày thanh nhôm 1.0mm-1.2mm, kính trắng 5mm (phôi kính Việt-Nhật), phụ kiện đồng bộ		m^2	1.931.169
282	**Cửa sổ mở hệ EUA-4400**: là loại cửa 1 cánh, kích thước 600x1400mm, hoặc hai cánh kích thước 1200x1400, độ dày thanh nhôm 1.0mm-1.5mm, kính trắng 5mm (phôi kính Việt-Nhật), phụ kiện đồng bộ		m2	1.802.917
283	**Hệ cửa sổ lùa EUA-2600**: là loại cửa 1 cánh, kích thước 1200x1400mm, hoặc hai cánh kích thước 1400x1400, độ dày thanh nhôm 1.0mm-1.5mm, kính trắng 5mm (phôi kính Việt-Nhật), phụ kiện đồng bộ		m2	1.792.126
	1.2. Thương hiệu EUROHA			
	Nhôm EUROHA (không cầu cách nhiệt): chiều dày thanh nhôm 1.3-2.0mm, chiều dầy lớp sơn tĩnh điện từ 60-90μm			

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
284	**Cửa đi EUROHA (EU-XF55Đ)**: là loại cửa nhôm 1,2 cánh, kích thước 1400x2200mm, độ dày thanh nhôm 1.3mm-2mm, kính trắng 5mm (phôi kính Việt-Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ (chưa bao gồm khóa)		m^2	3.656.000
285	**Cửa sổ EUROHA (EU-XF55)**: là loại cửa nhôm 1,2,4 cánh, kích thước 1400x2200mm, độ dày thanh nhôm 1.3mm-2mm, kính trắng 5mm (phôi kính Việt-Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ (chưa bao gồm khóa)		m^2	3.547.500
286	**Cửa sổ EUROHA (EU-XF93T)**: là loại cửa nhôm 2,4 cánh, kích thước 1400x1400mm, độ dày thanh nhôm 1.3mm-2mm, kính trắng 5mm (phôi kính Việt-Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ (chưa bao gồm khóa)		m^2	3.387.600
287	**Vách kính EUROHA (EU-XF55)**: là loại vách không có đố có kích thước 1000x1000 mm, độ dày thanh nhôm 1.3mm-2.0mm, kính trắng 5mm (phôi kính Việt - Nhật)		m^2	3.160.000
288	**Cửa xếp trượt EUROHA EU-XF63T**: là loại cửa 2,3,5,6 cánh có kích thước 3200x2800mm, độ dày thanh nhôm 1.5mm-3.5mm, kính trắng 5mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ		m^2	3.304.000
289	**Hệ cửa sổ lùa (EU-80: EU-1100)**: vách mặt dựng khung đố chìm, khung nổi, độ dày thanh nhôm 1.5mm-2.0mm, kính trắng 5mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí: Pas V, tắc-kê		m^2	2.846.000
290	**Nhôm cầu cách nhiệt - Thermal break EUROHA** chiều dầy thanh nhôm 1.3-2.0mm, chiều dầy lớp sơn tĩnh điện từ 69-90µm		m^2	
291	**Cửa đi EUROHA - Thermal break (EUT-XF55Đ)**: là loại cửa nhôm có cầu cách nhiệt 1,2 cánh, kích thước 1400x1200mm, độ dày thanh nhôm 1.3mm-2mm, kính trắng 5mm (phôi kính Việt-Nhật), phụ kiện đồng bộ		m^2	4.688.000
292	**Cửa sổ EUROHA - Thermal break (EUT-XF55Đ)**: là loại cửa nhôm có cầu cách nhiệt 1,2 cánh, kích thước 1400x1200mm, độ dày thanh nhôm 1.3mm-2mm, kính trắng 5mm (phôi kính Việt-Nhật), phụ kiện đồng bộ		m^2	4.752.000
	2. SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG THÁI TUẤN			
	2.1.CỬA NHỰA LÕI THÉP SHIDE Sparlee nhập khẩu, lõi thép 1,2mm; màu trắng			
293	**a. Vách kính SHIDE Sparlee nhập khẩu**		m^2	800.000
294	**b. Cửa sổ mở trượt SHIDE Sparlee nhập khẩu**		m^2	1.040.000
295	**PK hai cánh GQ liên doanh**: Khóa bán nguyệt, bánh xe lăn, ray trượt nhôm		bộ	210.000

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
296	**PK hai cánh GU Đức**: Khóa bán nguyệt, bánh xe lăn, ray trượt nhôm		bộ	360.000
297	**PK bốn cánh GQ liên doanh**: Khóa bán nguyệt,bánh xe lăn, ray trượt nhôm		bộ	330.000
298	**PK bốn cánh GU Đức**: Khóa bán nguyệt,bánh xe lăn, ray trượt nhôm		bộ	580.000
299	**c. Cửa sổ mở quay - mở hất SHIDE Sparlee nhập khẩu**		m^2	1.090.000
300	**PK cửa một cánh GQ liên doanh**: Bản lề chữ A, tay nắm, thanh đa điểm		bộ	380.000
301	**PK cửa một cánh GU Đức**: Bản lề chữ A, tay nắm, thanh đa điểm		bộ	980.000
302	**PK cửa hai cánh GQ liên doanh**: Bản lề chữ A, thanh đa điểm, tay nắm, K15		bộ	560.000
303	**PK cửa hai cánh GU Đức**: Bản lề chữ A, thanh đa điểm, tay nắm, K15		bộ	1.380.000
304	**PK cửa hất GQ liên doanh:** Bản lề chữ A, tay cài, thanh đa điểm, chống sập		bộ	410.000
305	**PK cửa hất GU Đức:** Bản lề chữ A, tay cài, thanh đa điểm, chống sập		bộ	1.180.000
306	**d. Cửa đi một cánh - Cửa WC SHIDE Sparlee nhập khẩu**		m^2	1.150.000
307	**PK GQ liên doanh:** bản lề 3D, khóa đơn điểm		bộ	750.000
308	**PK GU Đức:** bản lề 3D, khóa đơn điểm		bộ	2.380.000
309	**PK GQ liên doanh:** bản lề 3D, khóa đa điểm không có lưỡi gà		bộ	986.000
310	**PK GU Đức:** bản lề 3D, khóa đa điểm không có lưỡi gà		bộ	2.680.000
311	**e. Cửa đi hai cánh - Bốn cánh SHIDE Sparlee nhập khẩu**		m^2	1.190.000
312	**PK GQ liên doanh:** bản lề 3D, khóa đa điểm không có lưỡi gà, chốt K15		bộ	1.500.000
313	**PK GQ liên doanh:** bản lề 3D, khóa đa điểm có lưỡi gà, chốt K15		bộ	1.760.000
314	**PK GQ liên doanh: cửa đi bốn cánh, bản lề 3D, khóa đa điểm, chốt K15**		bộ	3.260.000
315	**PK GU Đức:** bản lề 3D, khóa đa điểm không có lưỡi gà, chốt K15		bộ	3.680.000
316	**PK GU Đức:** bản lề 3D, khóa đa điểm có lưỡi gà, chốt K15		bộ	4.680.000
	2.2. CỬA NHỰA LÕI THÉP DIMEX (Đức) nhập khẩu, lõi thép 1,2mm; màu trắng			
317	**a. Vách kính DIMEX nhập khẩu**		m^2	1.390.000
318	**b. Cửa sổ mở trượt DIMEX nhập khẩu**		m^2	1.860.000
319	**PK hai cánh GQ liên doanh**: Khóa bán nguyệt, bánh xe lăn, ray trượt nhôm		bộ	210.000
320	**PK hai cánh GU Đức**: Khóa bán nguyệt, bánh xe lăn, ray trượt nhôm		bộ	360.000
321	**PK bốn cánh GQ liên doanh:** Khóa bán nguyệt, bánh xe lăn, ray trượt nhôm		bộ	330.000
322	**PK bốn cánh GU Đức**: Khóa bán nguyệt, bánh xe lăn, ray trượt nhôm		bộ	580.000

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
323	**c. Cửa sổ mở quay - mở hất DIMEX nhập khẩu**		m^2	2.180.000
324	**PK cửa một cánh GQ liên doanh:** Bản lề chữ C408 tay nắm, thanh đa điểm		bộ	380.000
325	**PK cửa một cánh GU Đức:** Bản lề chữ A, tay nắm, thanh đa điểm		bộ	980.000
326	**PK cửa hai cánh GQ liên doanh**: Bản lề chữ A, thanh đa điểm, tay nắm, K15		bộ	560.000
327	**PK cửa hai cánh GU Đức**: Bản lề chữ A, thanh đa điểm, tay nắm, K15		bộ	1.380.000
328	**PK cửa hất GQ liên doanh:** Bản lề chữ A, tay cài, thanh đa điểm, chống sập		bộ	410.000
329	**PK cửa hất GU Đức:** Bản lề chữ A, tay cài, thanh đa điểm, chống sập		bộ	1.180.000
330	**d. Cửa đi một cánh - Cửa WC DIMEX nhập khẩu**		m^2	2.390.000
331	**PK GQ liên doanh:** bản lề 3D, khóa đơn điểm		bộ	750.000
332	**PK GU Đức:** bản lề 3D, khóa đơn điểm		bộ	2.380.000
333	**PK GQ liên doanh:** bản lề 3D, khóa đa điểm không có lưỡi gà		bộ	986.000
334	**PK GU Đức:** bản lề 3D, khóa đa điểm không có lưỡi gà		bộ	2.680.000
335	**e. Cửa đi hai cánh - bốn cánh DIMEX nhập khẩu**		m^2	2.560.000
336	**PK GQ liên doanh:** bản lề 3D, khóa đa điểm không có lưỡi gà, chốt K15		bộ	1.500.000
337	**PK GQ liên doanh:** bản lề 3D, khóa đa điểm có lưỡi gà, chốt K15		bộ	1.760.000
338	**PK GQ liên doanh:** cửa đi bốn cánh, bản lề 3D, khóa đa điểm, chốt K15		bộ	3.260.000
339	**PK GU Đức:** bản lề 3D, khóa đa điểm không có lưỡi gà, chốt K15		bộ	3.680.000
340	**PK GU Đức:** bản lề 3D, khóa đa điểm có lưỡi gà, chốt k15		bộ	4.680.000
	Ghi chú: Giá 01 bộ cửa = (Diện Tích) x (Đơn giá/m^2) + giá phụ kiện kim khí (PKKK) + phụ trội. Cửa chia ô hoặc Panô nhựa SHIDE cộng thêm 200.000đ/m^2, nhựa DIMEX cộng thêm 400.000đ/m^2, Kính trên báo giá cửa là kính đơn 5mm, nếu sử dụng kính an toàn Hà Nội dán phim 6,38mm cộng thêm vào đơn giá 260.000đ/ m^2, 8,38mm cộng 300.000đ/m^2, kính thường 8mm cộng thêm 130.000đ/m^2, 10mm cộng thêm 210.000đ/m^2, kính cường lực 8mm cộng thêm 320.000đ/ m^2. Một bộ cửa có diện tích nhỏ hơn1m^2 cộng thêm vào đơn giá 100.000đ/bộ, bộ nhỏ hơn 0,5 m^2 tính 700.000đ/bộ hoặc tính theo bộ thực tế. Vách kính liền cửa có diện tích nhỏ hơn 1m2 được tính bằng giá cửa. Nhựa Dimex WINDOW (Màu nâu) cộng thêm vào đơn giá so mới màu trắng 18%. (Màu vân gỗ) cộng thêm vào đơn giá so mới màu trắng 43%.			
	3. SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á			
	3.1. Sản phẩm cửa nhựa Smartwindow (gồm khuôn bao và cánh cửa; thanh nhựa Profile mang nhãn hiệu Shide hoặc Smartwindow màu trắng, lõi thép vách kính dày ~từ 1mm đến ~1,2mm, cửa sổ dày~1,2mm, cửa đi ~1,4mm)			

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
341	Vách kính cố định (Kich thước 1mx1m), Kính trắng Việt Nhật 5mm		m^2	1.414.550
342	Cửa sổ 02 cánh mở quay ra ngoài (kích thước 1.4mx1.4m). Kính trắng Việt Nhật 5mm		m^2	2.283.230
343	Cửa sổ 01 cánh mở hất ra ngoài (kích thước 0.7mx1.4m). Kính trắng Việt Nhật 5mm		m^2	1.990.250
344	Cửa sổ 01 cánh mở quay (kích thước 0.7mx1.4m). Kính trắng Việt Nhật 5mm		m^2	1.990.250
345	Cửa sổ 02 cánh mở trượt (KT 1.4mx1.4m). Kính trắng Việt Nhật 5mm		m^2	1.819.250
346	Cửa sổ 04 cánh mở trượt (KT 2.4mx1.4m). Kính trắng Việt Nhật 5mm		m^2	1.830.650
347	Cửa đi 01 cánh mở quay vào trong (kích thước 0.8mx2.2m)- Cửa WC. Kính lùa mờ Việt Nhật 5mm		m^2	2.013.050
348	Cửa đi 01 cánh mở quay vào trong (kích thước 0.9mx2.4m). Kính trắng Việt Nhật 5mm		m^2	1.933.250
349	Cửa đi 02 cánh mở quay vào trong (kích thước 1.6mx2.4m). Kính trắng Việt Nhật 5mm		m^2	2.047.250
350	Cửa đi 02 cánh mở trượt (kích thước 1.8mx2.4m). Kính trắng Việt Nhật 5mm		m^2	1.705.250
351	Cửa đi 04 cánh mở trượt (kích thước 2.4mx2.4m). Kính trắng Việt Nhật 5mm		m^2	1.853.450
	3.2. Bảng giá phụ kiện GQ cho các loại cửa nhựa lõi thép Smartwindow			
352	Phụ kiện GQ cửa sổ mở quay 02 cánh. gồm: Bản lề chữ A, thanh đa điểm, tay nắm		bộ	1.121.000
353	Phụ kiện GQ Cửa sổ mở hất 01 cánh gồm: Bản lề chữ A, tay nắm, thanh đa điểm		bộ	656.000
354	Phụ kiện GQ Cửa sổ mở quay 01 cánh, gồm: Bản lề chữ A, tay nắm, thanh đa điểm		bộ	550.000
355	Phụ kiện GQ Cửa sổ mở trượt 02 cánh. gồm: Thanh đa điểm, bánh xe lăn, ray trượt, chốt cửa		bộ	455.000
356	Phụ kiện GQ Cửa sổ mở trượt 04 cánh, gồm: Thanh đa điểm, bánh xe lăn, ray trượt, chốt cửa		bộ	725.000
357	Phụ kiện GQ Cửa đi mở trong 01 cánh - Cửa WC, , gồm: Bản lề 3D, khóa đơn điểm		bộ	1.228.000
358	Phụ kiện GQ Cửa đi mở quay 01 cánh thông phòng, gồm: Bản lề 3D, khóa đa điểm không có lưỡi gà		bộ	1.589.000
359	Phụ kiên GQ Cửa đi 02 cánh thông phòng, gồm: Bản lề 3D, khóa đa điểm không có lưỡi gà		bộ	2.435.000
360	Phụ kiện GQ Cửa đi mở trượt 02 cánh, gồm: Khóa đa điểm, bánh xe, đế chốt cửa…		bộ	2.495.000
361	Phụ kiện GQ Cửa đi mở trượt 04 cánh. gồm: Khóa đa điểm, bánh xe, đế chốt cửa…		bộ	3.700.000
	3.3. Bảng giá phụ kiện GU cho các loại cửa nhựa lõi thép Smartwindow			

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
362	Phụ kiện GU Cửa sổ mở quay 02 cánh, gồm: Bản lề chữ A, thanh đa điểm, tay nắm		bộ	5.015.000
363	Phụ kiện GU Cửa sổ mở hất 01 cánh, gồm: Bản lề chữ A, tay nắm, thanh đa điểm		bộ	2.310.000
364	Phụ kiện GU Cửa sổ mở quay 01 cánh, gồm: Bản lề chữ A, tay nắm, thanh đa điểm		bộ	2.485.000
365	Phụ kiện GU Cửa sổ mở trượt 02 cánh, gồm: Thanh đa điểm, bánh xe lăn, ray trượt, chốt cửa		bộ	1.050.000
366	Phụ kiện GU Cửa sổ mở trượt 04 cánh, gồm: Thanh đa điểm, bánh xe lăn, ray trượt, chốt cửa		bộ	1.715.000
367	Phụ kiện GU Cửa đi mở trong 01 cánh - Cửa WC, gồm: Bản lề 3D, khóa đơn điểm		bộ	6.670.000
368	Phụ kiện GU Cửa đi mở quay 01 cánh thông phòng gồm: Bản lề 3D, khóa đa điểm không có lưỡi gà		bộ	6.385.000
369	Phụ kiện GU Cửa đi 02 cánh thông phòng gồm: Bản lề 3D, khóa đa điểm không có lưỡi gà		bộ	10.680.000
370	Phụ kiện GU Cửa đi mở trượt 02 cánh gồm: Khóa đa điểm, bánh xe, đế chốt cửa…		bộ	3.160.000
371	Phụ kiện GU Cửa đi mở trượt 04 cánh gồm: Khóa đa điểm, bánh xe, đế chốt cửa…		bộ	4.475.000
	Ghi chú: * Đơn giá trên đã bao gồm chi phí lắp đặt. * Cửa chia ô hoặc Pano nhựa Shide cộng thêm 200.000đ/m^2, thanh nhựa màu ghi và màu nâu Cafe cộng thêm 450.000đ/m^2 so với đơn giá cửa màu trắng, thanh nhựa màu vân gỗ cộng thêm so với đơn giá màu trắng là 40%. * Nếu sử dụng kính an toàn 6,38mm film trong thì cộng thêm 260.000đ/m^2, film mờ cộng thêm 340.000đ/m^2. Sử dụng kính an toàn 8,38mm film trong cộng thêm 420.000đ/m2, film mờ cộng thêm 523.000đ/m^2. Sử dụng kính dụng kính cường lực 8mm cộng thêm 360.000đ/m^2, cường lực 10mm cộng thêm 510.000đ/m^2 tất cả đơn giá cộng thêm so với đơn giá cửa kính 5mm. * Cửa và vách kính có diện tích nhỏ hơn 1m^2 thì được cộng vào đơn giá 150.000đ/bộ, nhỏ hơn 0,5m^2 cộng thêm 80.000đ/bộ hoặc tính theo bộ thực tế * Cửa dùng thêm ngưỡng nhôm ba bề được cộng thêm 155.000đ/md theo chiều rộng cửa * Đơn giá 01 bộ cửa hoặc vách = (diện tích phủ khuôn) x (đơn giá/m^2) + phụ kiện + phụ trội.			
	4. SẢN PHẨM KHÓA VIỆT TIỆP			
372	Khoá cửa đi tay nắm (đấm)		cái	160.000
373	Khóa cửa đi tay nắm thông phòng		hộp	370.000
374	Khóa cửa đi tay nắm loại trung bình		hộp	290.000
375	Crêmon cửa đi cao 2,5m (không có khóa)		bộ	105.000
376	Crêmon cửa sổ cao 1,6m (không có khóa)		bộ	85.000
	IX: NHÓM SẢN PHẨM THÉP			
	1. SẢN PHẨM THÉP THÁI NGUYÊN			
	Thép cuộn			
377	Thép trơn CT3, CB240-T, D6-T, D8-T		kg	13.345
378	Thép vằn SD295A, CB300-V, D8		kg	13.345
	Thép cây vằn			

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
379	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D10	L=11,7m	kg	13.605
380	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D12	L=11,7m	kg	13.545
381	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D14-D40	L=11,7m	kg	13.495
	Thép hình			
382	Thép góc L40 - 50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m		kg	14.195
383	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m		kg	13.995
384	Thép góc L70-100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m		kg	13.945
385	Thép góc L120-130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m		kg	14.045
386	Thép góc L150 SS400 L=6m; 9m; 12m		kg	15.895
387	Thép góc L80 - 100 SS540 L=6m; 9m; 12m		kg	14.395
388	Thép góc L120 - 130 SS540 L=6m; 9m; 12m		kg	14.295
389	Thép C8-10 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m		kg	14.145
390	Thép C12-16 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m		kg	14.245
391	Thép C18 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m		kg	14.545
392	Thép I10 SS400, CT38, CT42, L=6m; 9m; 12m		kg	14.995
393	Thép I12 SS400, CT38, CT42, L=6m; 9m; 12m		kg	14.845
394	Thép I15 SS400, CT38, CT42, L=6m; 9m; 12m		kg	14.945
	2. SẢN PHẨM THÉP HÒA PHÁT			
395	Thép D6&D8		kg	14.200
396	Thép D10	L=11,7m	kg	12.483
397	Thép D12	L=11,7m	kg	13.581
398	Thép D14	L=11,7m	kg	13.445
399	Thép D16	L=11,7m	kg	13.111
400	Thép D18	L=11,7m	kg	13.485
401	Thép D20	L=11,7m	kg	13.523
402	Thép D22	L=11,7m	kg	13.526
	3. SẢN PHẨM CÔNG TY THÉP SeAH VIỆT NAM			
403	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 100**	BS 1387; ASTM A53 /A500; JIS G 3444 / 3452/ 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1;	kg	18.400
404	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 100**		kg	18.400
405	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 100**		kg	18.100
406	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 100**		kg	18.100
407	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 100**		kg	18.300

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
408	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ **DN 125 đến DN 200**	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 /	kg	18.500
409	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ **DN 125 đến DN 200**	3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT	kg	19.100
410	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 100**	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 /	kg	24.200
411	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 100**	3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT;	kg	23.400
412	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 100**	UL6; ANSI C 80.1;	kg	23.400
413	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 mm đến 8.2mm. Đường kính từ **DN 125 đến DN 200**	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452	kg	23.800
414	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ **DN 125 đến DN 200**	/3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API	kg	24.400

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
415	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày1.0mm đến 2.3mm.Đường kính từ **DN 10 đến DN 200**	5L/5CT BS 1387; ASTM A500; JIS G 3444	kg	19.400
	X: NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU ĐIỆN			
416	Quạt trần cánh nhôm, sải cánh 1,4m cả hộp số (Thống nhất)		bộ	630.000
	1.SẢN PHẨM ĐÈN CỦA CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG			
417	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008 TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2007	cái	501.818
418	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)		cái	501.818
419	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)		cái	1.257.273
420	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)		cái	667.273
421	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)		cái	111.818
422	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)		cái	111.818
423	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	TCCS Điện Quang : 124:2016/ ĐQC	cái	195.455
424	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)		cái	219.091
425	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008 TCVN 7722-23:2007/IEC 60589-2-3:2002 TCVN 10485:2015 /IEC 61347-1:2003	cái	177.273
426	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)		cái	284.000
427	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 30W		cái	8.327.273
428	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W		cái	9.162.727
429	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 90W		cái	10.000.000
430.	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W		cái	11.314.545

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
431	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W	TCVN 10485:2015 /IEC 61347-1:2003	cái	12.525.455
432	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 180W		cái	16.940.909
433	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 210W		cái	18.313.636
	2. SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM			
434	Đèn LED Sao La SL10-40w. DIM		cái	3.950.000
435	Đèn LED Sao La SL10-80w. DIM		cái	5.150.000
436	Đèn LED Sao La SL10-120w. DIM		cái	5.670.000
437	Đèn LED Sao La SL10-160w. DIM		cái	7.150.000
438	Đèn LED Sao La SL10-200w. DIM		cái	9.850.000
439	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM		cái	6.145.000
440	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM		cái	8.456.000
441	Đèn LED Katrina SL15-160w. DIM		cái	9.653.000
442	Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM		cái	13.990.000
443	Đèn LED SLI- SL19-60w. DIM		cái	8.990.000
444	Đèn LED SLI- SL19-90w. DIM		cái	9.999.000
445	Đèn LED SLI- SL19-120w. DIM		cái	11.321.000
446	Đèn LED SLI- SL19-150w. DIM		cái	12.486.000
447	Đèn LED SLI- SL19-180w. DIM		cái	16.920.000
448	Đèn LED SLI- SL19-210w. DIM		cái	18.295.000
449	Đèn Pha LED Nora FL9-80w		cái	7.456.000
450	Đèn Pha LED Nora FL9-120w		cái	9.480.000
451	Đèn Pha LED Nora FL9-160w		cái	12.160.000
452	Đèn Pha LED Mirinae FL5-400w		cái	16.530.000
453	Đèn Pha LED Mirinae FL5-600w		cái	18.720.000
454	Đèn Sandy B SLV2-40w		cái	6.320.000
455	Đèn Sandy A SLV1-60w		cái	6.530.000
456	Đèn nhà xưởng LED Shanshan HL2-100w		cái	5.630.000
457	Đèn nhà xưởng LED Shanshan HL2-200w		cái	6.250.000
458	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm		cái	2.844.516
459	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm		cái	3.107.527
460	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm		cái	3.606.452
461	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm		cái	3.606.452
462	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3,5mm		cái	4.065.591
463	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm		cái	4.462.366
464	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm		cái	4.903.226
465	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm		cái	5.441.935
466	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11m tôn dày 4mm.		cái	5.844.086
467	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ		cái	13.479.570
468	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm		cái	2.746.237

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	2	3	4	5
469	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm		cái	3.225.806
470	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm		cái	3.997.849
471	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm		cái	4.532.258
472	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-3,5mm		cái	4.903.226
473	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-4mm		cái	4.537.634
474	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm		cái	5.342.366
475	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm		cái	5.505.376
476	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm		cái	6.268.817
477	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m		cái	1.021.354
478	Cần đèn CD-02; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vươn 1,5m		cái	1.091.875
479	Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m		cái	1.662.083
480	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vươn 1,5m		cái	2.069.479
481	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m		cái	2.443.333
482	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5		cái	10.387.097
483	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0		cái	11.139.785
484	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5		cái	10.838.710
485	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0		cái	11.591.398
486	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0		cái	12.193.548
487	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5		cái	11.290.323
488	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0		cái	12.043.011
489	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0		cái	12.494.624
490	Cột đa giác 14m-130-5mm		cái	15.941.505
491	Cột đa giác 17m-150-5mm		cái	22.604.624
492	Cột đa giác 20m-180-5mm		cái	33.506.667
493	Cột đa giác 25m-260-6mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn		cái	196.303.226
494	Cột đa giác 30m-260-8mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn		cái	211.607.527
495	C01/SV3-9/QT-12m-3.0		cái	51.920.123
496	C01/SV8-1/DB3-8m-3.0; C01/SV8-4/DB4-6m-3.0		cái	6.758.833
497	C01/SV8-4/DB4-8m-3.0		cái	7.450.077
498	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m		cái	7.231.177
499	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m; Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m		cái	4.062.255
500	Cột C07 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn		cái	9.161.290
501	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m		cái	5.866.022
502	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2		cái	1.530.108
503	Chùm CH08-4		cái	1.792.115
504	Chùm CH09-1		cái	2.329.749
505	Chùm CH09-2		cái	3.853.047
506	Chùm CH11-4		cái	3.028.674
507	Chùm CH12-4		cái	2.598.566
508	Cầu trang trí SV3A-D300		cái	274.914
509	Cầu trang trí SV3A-D400		cái	515.464

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
510	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6		cái	2.696.273
511	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6		cái	2.854.877
512	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S6		cái	3.409.992
513	Đèn 80WCompact - SLI-S12		cái	1.181.602
514	Đèn cao áp 1 công suất 70W, Sodium - SLI-S12		cái	1.451.229
515	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium- SLI-S12		cái	1.633.624
516	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium- SLI-S12		cái	2.141.158
517	Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium		cái	1.127.113
518	Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium		cái	6.322.990
519	Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium		cái	8.797.251
520	Đèn pha FM17-1000 Metal Halide/ Sodium		cái	16.494.845
521	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500		cái	502.757
522	KM cột 05 M16x340x340x500		cái	281.250
523	KM cột M16x260x260x500		cái	270.833
524	KM cột M16x240x240x525		cái	270.833
525	KM cột M24x300x300x675		cái	567.747
526	KM cột đa giác M24x1375x8		cái	1.755.208
527	KM cột đa giác M30x1875x12		cái	4.895.833
528	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A		cái	14.531.250
529	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A		cái	13.864.583
	3. SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG			
530	Đèn tuýp đơn 36W-40W Rạng Đông (bộ gồm: máng, trấn lưu, tắc te, bóng)		bộ	134.000
531	Đèn tuýp đôi 2 x40W Rạng Đông (bộ gồm: máng, trấn lưu, tắc te, bóng)		bộ	219.000
	Máng đèn tán quang âm trần - M6 (lắp LED tube)			
530	Máng HQ âm trần FS-40/36x2-M6, (lắp LED tube)		cái	943.000
531	Máng HQ âm trần FS-40/36x3-M6, (lắp LED tube)		cái	1.314.000
532	Máng HQ âm trần FS-20/18x3-M6, (lắp LED tube)		cái	884.000
533	Máng đèn âm trần FS-20/18x4-M6 (lắp LED tube)		cái	903.000
	Máng đèn M9 (lắp LED tube)			
534	Máng đèn FS-20/18x1 - M9 - có nắp, không balats (lắp LED tube)		cái	47.000
535	Máng đèn FS-40/36x1 - M9 - có nắp, không balats (lắp LED tube)		cái	67.000
536	Máng đèn FS-40/36x2 - M9 - có nắp, không balats (lắp LED tube)		cái	84.000
	Bóng đèn LED BULB			
537	Bóng đèn LED dây tóc (LED DT A60/4w) E27 - vàng		cái	45.500
538	LED BULB (LED A45N1/3w) E27 - S		cái	30.000
539	LED BULB (LED A55N4/5w) E27 - S		cái	38.000
540	LED BULB (LED A60N3/7w) E27 - LED SS		cái	44.000
541	LED BULB đổi màu LED A60 ĐM/7w		cái	66.000
542	LED BULB (LED A60N1/9w) E27 - LED SS		cái	56.000
543	LED BULB đổi màu LED A60 ĐM/9w		cái	69.000
544	Bóng đèn LED (LED A70N1/12w) E27 - LED SS		cái	63.000

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
545	LED BULB (LED A80N1/15w) E27 - LED SS		cái	82.000
546	LED BULB (LED A95N1/20w) E27 - LED SS		cái	114.000
547	LED BULB (LED A120N1/30w) E27 - SS		cái	170.000
548	LED BULB (LED A120/40w) E27 -LED SS		cái	231.000
	Bóng đèn LED BULB trụ			
549	LED BULB (LED TR60N2/10w) E27- LED SS		cái	56.000
550	LED BULB (LED TR70N1/14w) E27- LED SS		cái	80.000
551	LED BULB (LED TR100N1/30w) E27- LED SS		cái	170.000
552	LED BULB (LED TR120N1/40w) E27- LED SS		cái	208.000
553	LED BULB (LED TR140N1/50w) E27- LED SS		cái	285.000
554	LED BULB (LED TR140/60w) E27- LED SS		cái	355.000
555	LED BULB (LED TR140/80w) E27- LED SS		cái	427.000
	Đèn LED DOWNLIGHT			
556	Đèn LED downlight D AT06L 90/5w - LED SS		cái	78.800
557	Đèn LED downlight D AT05L 90/7w - LED SS		cái	92.800
558	Đèn LED downlight D AT06L 90/7w - LED SS		cái	92.800
559	Đèn LED downlight D AT06L 110/7w - LED SS		cái	108.500
560	Đèn LED downlight (D AT05L 110/9w) - LED SS		cái	131.000
561	Đèn LED downlight D AT06L 110/9w - LED SS		cái	131.000
562	Đèn LED downlight D AT04L 90/5w 220V E		cái	107.000
563	Đèn LED downlight D AT04L 90/7w 220V E		cái	112.000
564	Đèn LED downlight D AT04L 90/9w 220V E		cái	119.000
565	Đèn LED downlight D AT04L 110/7w 220V E		cái	124.000
566	Đèn LED downlight D AT04L 110/9w 220V E		cái	133.000
567	Đèn LED downlight D AT04L 110/12w 220V E		cái	142.000
568	Đèn LED downlight D AT04L 155/16w E		cái	254.000
569	Đèn LED downlight D AT04L 155/25w E		cái	296.000
570	Đèn LED downlight cảm biến D AT04L 90/7w 220V E PIR		cái	165.000
571	Đèn LED downlight cảm biến D AT04L 110/9w 220V E PIR		cái	186.000
572	Đèn LED downlight dự phòng BD AT04L DP 90/9w		cái	1.043.000
573	Đèn LED Downlight dự phòng BD AT04L DP 90/12w		cái	992.000
574	Đèn LED Downlight dự phòng BD AT04L DP 110/12w		cái	1.050.000
575	Đèn LED downlight đổi màu D AT02L DM 90/6w)		cái	142.000
576	Đèn LED downlight đổi màu D AT01L DM 110/9w)		cái	168.000
577	Đèn LED downlight đổi màu D AT08L DM 90/7w (G)		cái	142.000
578	Đèn LED downlight đổi màu D AT08L DM 110/9w (G)		cái	168.000
	Đèn LED ốp trần			
579	Đèn LED ốp trần D LN 03L 230/7w - LED SS		cái	158.000
580	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 160/9w) - S		cái	130.000
581	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 270/9w) - LED SS		cái	208.000
582	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 220/ 14w) - S		cái	201.000
583	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 270/ 14w) - LED SS		cái	210.000
584	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 320/14w) - LED SS		cái	270.000
585	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 320/ 18w) - LED SS		cái	282.000
586	Đèn LED ốp trần (D LN 09L 172/12w) - S		cái	224.000
587	Đèn LED ốp trần (D LN 09L 225/18w) - S		cái	302.800
588	Đèn LED ốp trần (D LN 09L 300/24w) - S		cái	370.000

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	2	3	4	5
589	Đèn LED ốp trần (D LN 09L 25x25/9w) - LED SS		cái	224.000
590	Đèn LED ốp trần (D LN 08L 17x17/12w) - S		cái	224.000
591	Đèn LED ốp trần vuông (D LN 08L 23x23/18w) - LED SS		cái	313.000
592	Đèn LED ốp trần (D LN 08L 30x30/24w) - S		cái	396.000
593	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 160/9w RAD- S		cái	245.000
594	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 220/14w RAD- S		cái	318.000
595	Đèn LED ốp trần cảm biến (D LN 08L 23x23/18w) RAD SS		cái	366.000
596	Đèn LED ốp trần cảm biến (D LN 08L 30x30/24w) RAD SS		cái	448.000
597	Đèn LED ốp trần cảm biến (D LN 09L 230/18w) RAD SS		cái	355.000
598	Đèn LED ốp trần cảm biến (D LN 09L 300/24w) RAD SS		cái	424.000
	Bóng đèn LED TUBE			
599	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10w - LED SS		cái	93.000
600	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 60/10w - LED SS		cái	83.000
601	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 60/10w - LED SS		cái	59.000
602	Bóng đèn LED TUBE T8 120/18w - LED SS		cái	142.000
603	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 120/18w - LED SS		cái	118.000
604	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/18w LED SS		cái	78.000
605	Bóng đèn LED TUBE T8 120/20w - E		cái	233.000
606	Bóng đèn LED TUBE đổi màu T8 ĐM 120/18w		cái	186.000
	Bộ đèn LED TUBE			
607	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18w x 1 S		bộ	562.000
608	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18w x 2 S		bộ	821.000
609	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/10w x 1 S		bộ	520.000
610	Bộ đèn LED TUBE BD T8 M11/10wx1 - LED SS		bộ	134.000
611	Bộ đèn LED TUBE BD T8L N01 M11/10wx1 - LED SS		bộ	126.000
612	Bộ đèn LED TUBE BD T8 M11/18wx1 - LED SS		bộ	196.000
613	Bộ đèn LED TUBE BD T8L N01 M11/18wx1 - LED SS		bộ	173.000
614	Bộ đèn LED TUBE BD T8L TT01 M11/18wx1 - LED SS		bộ	143.000
615	Bộ đèn LED TUBE BD T8L TT01 M21.1/18wx1 - LED SS		bộ	126.000
616	Bộ LED TUBE BD T8L TT01 M21.1/10wx1 - LED SS		bộ	94.000
617	Bộ đèn LED TUBE đổi màu BD T5 ĐM 120/16w		bộ	205.000
618	Bộ đèn LED TUBE dự phòng BD T8L DP M11/22wx1		bộ	1.036.000
619	Đèn LED TUBE D LT01 T8/18W - S (LED SS)		bộ	189.600
620	Bộ đèn LED TUBE BD LT01 T8 60/10w - S (LED SS)		bộ	131.000
621	Bộ đèn LED TUBE D LT01 T5/16w - LED SS		bộ	115.500
622	Bộ đèn LED TUBE BD LT02 T5 N01 30/4w - S		bộ	59.500
623	Bộ đèn LED TUBE BD LT02 T5 N01 60/8w - S		bộ	84.000
624	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 60/8w		bộ	98.000
625	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 120/16w		bộ	138.000
	Bộ đèn LED (LED TUBE) Chiếu sáng lớp học, bảng			
626	Bộ đèn LED TUBE CSLH/18wx1 trắng LED SS		bộ	430.000
627	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSLH/18wx1 trắng LED SS		bộ	370.000
628	Bộ đèn LED TUBE CSLH/18wx2 trắng LED SS		bộ	650.000
629	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSLH/18wx2 trắng LED SS		bộ	530.000
630	Bộ đèn LED TUBE CSBA/18wx1 trắng LED SS		bộ	430.000
631	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSBA/18wx1 trắng LED SS		bộ	370.000
632	Bộ đèn LED CSLH 120/20w trắng LED SS		bộ	530.000

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
633	Bộ đèn LED CSBA 120/18w trắng LED SS		bộ	390.000
	Bộ đèn LED M16L			
634	Bộ đèn LED BD M16L 30/9w - LED SS		bộ	135.000
635	Bộ đèn LED BD M16L 60/18w - LED SS		bộ	215.000
636	Bộ đèn LED BD M16L 90/27w - LED SS		bộ	257.000
637	Bộ đèn LED BD M16L 120/36w - LED SS		bộ	381.000
638	Bộ đèn LED đổi màu BD M16L ĐM 120/36w		bộ	446.000
639	Bộ đèn LED cảm biến BD M16L ĐM 120/36w RAD		bộ	434.000
	Bộ đèn LED M18L IP65			
640	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 60/18w IP65-LED SS		bộ	371.000
641	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/36w IP65-LED SS		bộ	779.000
	Bộ đèn LED M15L			
642	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/36w - S		bộ	833.000
643	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/36w - S (có bộ lưu điện)		bộ	2.856.000
644	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/36w - S		bộ	833.000
645	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/72w - S		bộ	1.225.000
	Đèn LED Panel			
646	Đèn LED panel tròn D PT03L 90/6w - SS		cái	112.000
647	Đèn LED panel tròn D PT03L 110/9w - SS		cái	138.000
648	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/9w - S		cái	152.300
649	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/12w - SS		cái	161.000
650	Đèn LED panel D PN03 120x120/8w - S		cái	154.000
651	Đèn LED panel D PN03 160x160/12w - S		cái	239.800
652	Đèn LED Panel D P01 60x60/50w E - KPK		cái	1.985.000
653	Đèn LED Panel (D P02 60x60/36w) S - KPK		cái	1.383.000
654	Đèn LED Panel (D P02 60x60/36w) - S (có phụ kiện)		cái	1.470.000
655	Đèn LED Panel D P01 30x120/50w E - KPK		cái	1.985.000
656	Đèn LED Panel (D P02 30x120/36w) S - KPK		cái	1.383.000
657	Đèn LED Panel (D P02 30x120/36w) - S (có phụ kiện)		cái	1.470.000
658	Đèn LED Panel D P01 60x120/75w		cái	2.783.000
659	Đèn LED Panel D P01 60x120/75w E - KPK		cái	2.695.000
660	Đèn LED Panel (D P01 MT 60x120/75w)		cái	5.576.000
	Đèn LED chiếu pha			
661	Đèn LED chiếu pha D CP03L/10w LED SS		cái	236.000
662	Đèn LED chiếu pha D CP03L/20w LED SS		cái	326.000
663	Đèn LED chiếu pha D CP03L/30w LED SS		cái	376.000
664	Đèn LED chiếu pha D CP03L/50w LED SS		cái	546.000
665	Đèn LED chiếu pha (D CP03L/70w) - LED SS		cái	1.383.000
666	Đèn LED chiếu pha (D CP03L/100w) - LED SS		cái	1.918.000
667	Đèn LED chiếu pha (D CP03L/150w) - LED SS		cái	2.712.000
668	Đèn LED chiếu pha D CP03L/200w - LED SS		cái	4.280.000
669	Đèn LED chiếu pha D CP04L/200W.HY		cái	4.790.000
	Đèn LED đánh cá			
670	Đèn led đánh cá D DC04L/200w - 3000K, 4000K, 5000K		cái	4.790.000
671	Đèn LED thả chìm D TC01L/200w - (4000K, Green)		cái	8.750.000
672	Đèn bè LED D B04L/150w		cái	4.790.000

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
	Đèn LED chỉ dẫn, khẩn cấp, gương			
673	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w (1 mặt)		cái	350.000
674	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w (2 mặt)		cái	380.000
675	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2w		cái	394.000
676	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC02/10w		cái	502.000
677	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC03/8w		cái	457.000
678	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC04/6w		cái	338.000
679	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC05/3w		cái	173.000
680	Đèn LED chiếu gương D G02L/8w		cái	305.000
681	Đèn LED chiếu gương D G02L/6w		cái	270.000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG			
682	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/30w		cái	780.000
683	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/35w		cái	1.500.000
684	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/40w		cái	1.920.000
685	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/60w		cái	2.320.000
686	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/70w		cái	2.700.000
687	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/75w		cái	2.800.000
688	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/100w		cái	3.500.000
689	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120w		cái	3.700.000
690	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/150w		cái	5.200.000
691	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/200w		cái	5.970.000
692	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/75w		cái	6.600.000
693	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/100w		cái	6.800.000
694	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/120w		cái	7.300.000
695	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/150w		cái	8.000.000
696	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/180w		cái	8.300.000
697	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD01L/100w		cái	5.800.000
698	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD01L/120w		cái	6.400.000
699	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/70w.HY		cái	2.900.000
700	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120w.HY		cái	4.000.000
701	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/150w.HY		cái	5.700.000
702	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/200w.HY		cái	6.700.000
703	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD01L/150w.HY		cái	7.600.000
	Đèn LED gắn tường			
704	Đèn LED gắn tường D GT03L V/5w		cái	297.000
705	Đèn LED gắn tường D GT04L HG/5w		cái	262.000
706	Đèn LED gắn tường D GT05L T/5w		cái	280.000
707	Đèn LED gắn tường D GT06L CD/5w		cái	297.000
708	Đèn LED gắn tường D GT07L/5w		cái	500.000
709	Đèn LED gắn tường D GT08L/5w		cái	440.000
710	Đèn LED gắn tường D GT11L/5w		cái	420.000
711	Đèn LED gắn tường D GT12L/5w		cái	420.000
	ĐÈN LED LOWBAY			
712	Đèn LED Lowbay D LB01L/10w - LED SS		cái	175.000
713	Đèn LED Lowbay D LB01L/20w - LED SS		cái	262.500
714	Đèn LED Lowbay D LB01L/30w - LED SS		cái	402.500
715	Đèn LED Lowbay D LB01L/50w - LED SS		cái	560.000

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	2	3	4	5
	ĐÈN LED HIGHBAY			
716	Đèn LED High bay D HB02L 350/50w		cái	1.283.000
717	Đèn LED High bay D HB02L 350/70w		cái	1.344.000
718	Đèn LED High bay D HB02L 430/100w		cái	2.153.000
719	Đèn LED High bay D HB02L 430/120w		cái	2.468.000
720	Đèn LED High bay D HB02L 430/150w		cái	2.625.000
721	Đèn LED High bay D HB02L 500/200w		cái	3.180.000
	Đèn LED sáng tạo			
722	Đèn LED thả trần đổi màu D TT01L ĐM D600/30w		cái	1.560.000
723	Đèn LED thả trần đổi màu D TT01L ĐM D600x600/30w		cái	1.560.000
724	Bộ đèn LED thả trần BD TT04L 400/9w S		cái	637.000
	Bóng đèn compact H8 (8000h)			
725	Bóng đèn CFL 3U T4 15W H8 (B22, E27)		cái	38.000
726	Bóng đèn CFL 3U T4 20W H8 (B22, E27)		cái	43.000
727	Bóng đèn CFL 3U T4 23w IP65 NN1 E27		cái	51.000
728	Bóng đèn CFL 3U T4 25w IP65 NN1 E27		cái	58.000
729	Bóng đèn CFL 3U T4 25W H8 -E27		cái	47.000
730	Bóng đèn CFL 3U T4 30W H8 -E27		cái	56.000
731	Bóng đèn CFL 4U T5 40W H8 -E27		cái	114.000
732	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 -E27		cái	136.000
733	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 -E40		cái	140.000
734	Bóng đèn compact CFL-ST4 25W H8 E27		cái	58.000
735	Bóng đèn compact CFL-ST4 30W H8 E27		cái	70.000
736	Bóng đèn CFL HST4 25W H8 - E27		cái	58.000
737	Bóng đèn compact HST4 30W.S H8 - E27		cái	70.000
738	Bóng đèn compact HST5 40w - H8 - E27		cái	110.000
739	Bóng đèn compact HST5 50w H8 - E27		cái	136.000
	4. SẢN PHẨM THIẾT BỊ ĐIỆN ROMAN			
	Quạt thông gió âm tường			
740	Quạt thông gió sải cánh 15cm		chiếc	318.182
741	Quạt thông gió sải cánh 20cm		chiếc	354.545
742	Quạt thông gió sải cánh 25cm		chiếc	390.909
	Quạt thông gió âm trần không ống hút			
743	Quạt âm trần sải cánh 15cm		chiếc	354.545
744	Quạt âm trần sải cánh 20cm		chiếc	395.455
745	Quạt âm trần sải cánh 25cm		chiếc	418.182
	Ống hút có lá Inox cho các loại quạt			
746	Sải cánh 15cm		chiếc	43.636
747	Sải cánh 20cm		chiếc	50.000
748	Sải cánh 25cm		chiếc	55.455
	Mặt lỗ và ổ cắm (series C, series A)			
749	Mặt 1 lỗ		chiếc	12.545
750	Mặt 2 lỗ		chiếc	12.545
751	Mặt 3 lỗ		chiếc	12.545
752	Mặt 4 lỗ		chiếc	16.818
753	Mặt 5 lỗ		chiếc	17.455
754	Mặt 6 lỗ		chiếc	17.818

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
755	Ổ cắm đơn 2 chấu		chiếc	31.364
756	Ổ cắm đơn 2 chấu, 1 lỗ		chiếc	38.182
757	Ổ cắm đơn 2 chấu, 2 lỗ		chiếc	38.182
758	Ổ cắm đôi 2 chấu		chiếc	49.545
759	Ổ cắm đôi 2 chấu, 1 lỗ		chiếc	50.909
760	Ổ cắm đôi 2 chấu, 2 lỗ		chiếc	50.909
761	Ổ cắm ba 2 chấu		chiếc	61.818
762	Mặt viền đôi series C		chiếc	12.545
763	Ổ cắm đơn 3 chấu đa năng series C		chiếc	48.636
764	Ổ cắm đôi 3 chấu đa năng series A		chiếc	69.091
765	Ổ cắm đơn 3 chấu đa năng & 1 lỗ series C		chiếc	50.909
766	Ổ cắm đơn 3 chấu đa năng & 2 lỗ series C		chiếc	50.909
767	Ổ cắm đôi 3 chấu đa năng series C		chiếc	69.091
	Phụ kiện lắp với series C, series A			
768	Mặt Aptomat tép đơn		chiếc	14.000
769	Mặt Aptomat tép đôi		chiếc	14.000
770	Mặt Aptomat khối nhỏ		chiếc	14.545
771	Hạt công tắc 1 chiều 10A		chiếc	9.273
772	Hạt công tắc 2 chiều 10A		chiếc	17.818
773	Hạt đèn báo màu đỏ có dây		chiếc	16.364
774	Hạt công tắc 2 cực 20A		chiếc	64.545
775	Cầu chì ống		chiếc	22.727
776	Hạt đèn báo màu đỏ không dây		chiếc	17.727
777	Ổ cắm tivi		chiếc	43.636
778	Ổ cắm điện thoại 4 dây		chiếc	50.000
779	Ổ cắm mạng 8 dây		chiếc	66.364
780	Điều tốc quạt 600w		chiếc	100.000
781	Chỉnh sáng đèn 600W		chiếc	86.364
782	Hạt chuông		chiếc	21.818
	Đế và phụ kiện cho series C, series A			
783	Hộp chống thấm nước dùng cho mặt công tắc		chiếc	109.091
784	Hộp chống thấm nước dùng cho mặt ổ cắm		chiếc	118.182
785	Đế âm đơn		chiếc	3.545
786	Đế âm Aptomat tép		chiếc	3.182
787	Đế nối đơn dùng cho series C		chiếc	6.364
788	Đế nối đôi dùng cho series C		chiếc	11.545
789	Đế âm đôi dùng cho series C&A		chiếc	11.818
790	Đế nối đôi dùng cho series A		chiếc	11.545
791	Đế nối đơn dùng cho series A		chiếc	6.364
792	Đế âm đôi dùng cho series A		chiếc	9.909
	Ổ cắm âm sàn			
793	Ổ đôi 3 chấu		chiếc	763.636
794	Ổ đôi 2 chấu		chiếc	713.636
795	Ổ đơn 3 chấu/ ổ đơn 2 chấu		chiếc	718.182
796	Ba ổ đơn 2 chấu		chiếc	727.273
797	Hai ổ đơn + hạt tivi		chiếc	727.273
798	Ổ đơn 3 chấu + hạt điện thoại		chiếc	740.909

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	2	3	4	5
799	Hai ổ đơn 2 chấu + hạt mạng		chiếc	745.455
800	Hai hạt tivi núi che trơn		chiếc	754.545
801	Ổ đơn 3 chấu + hạt mạng		chiếc	759.091
802	Ổ đơn 2 chấu + 2 hạt tivi		chiếc	759.091
803	Ổ đơn 2 chấu + hạt tivi + hạt mạng		chiếc	781.818
804	Ổ đơn 2 chấu + 2 hạt mạng		chiếc	800.000
805	Hai hạt mạng + hạt tivi		chiếc	809.091
806	Hạt điện thoại + hạt tivi + hạt mạng		chiếc	809.091
807	Ba hạt mạng		chiếc	809.091
	Aptomat tép			
808	Aptomat 1 cực dòng cắt 10000A: 6/10/16/20/25/32/40A		chiếc	60.455
809	Aptomat 2 cực dòng cắt 10000A: 6/10/16/20/25/32/40A		chiếc	120.909
810	Aptomat 2 cực chống giật dòng cắt 30MA: 20A		chiếc	481.818
811	Aptomat 2 cực chống giật dòng cắt 30MA: 32/40A		chiếc	554.545
	Aptomat khối			
812	Aptomat khối không đèn loại 2P-1E: 10/15/20/30A		chiếc	48.182
813	Aptomat khối không đèn loại 2P-1E:40A		chiếc	51.818
814	Aptomat khối có đèn loại 2P-1E: 10/15/20/30A		chiếc	52.727
815	Aptomat khối có đèn loại 2P-1E: 10/15/20/30A		chiếc	56.364
816	Aptomat khối chống giật 2P-2E: 15/20/30A -HEB233		chiếc	345.455
817	Aptomat khối chống giật 2P-2E: 40/50A -HEB233		chiếc	418.182
	Hộp tủ aptomat tép			
818	Tủ aptomat nhựa 2-4P		chiếc	81.818
819	Tủ aptomat nhựa 6P		chiếc	121.818
820	Tủ aptomat nhựa 9P		chiếc	183.636
821	Tủ aptomat mặt nhựa thân thép 12P		chiếc	245.455
822	Tủ aptomat mặt nhựa thân thép 18P		chiếc	500.000
823	Tủ aptomat mặt nhựa thân thép 24P		chiếc	590.909
824	Tủ điện 240x180x110mm		chiếc	125.455
825	Tủ điện 330x220x110mm		chiếc	161.818
826	Tủ điện 330x220x110 có khóa		chiếc	186.364
	Hộp tủ aptomat khối			
827	Tủ aptomat nhựa 5P		chiếc	195.455
828	Tủ aptomat nhựa 10P		chiếc	472.727
	Hộp nổi cover			
829	Hộp nổi dùng cho aptomat khối		chiếc	4.273
830	Hộp nổi dùng cho aptomat khối chống giật		chiếc	9.545
	Ống luồn dây điện tròn PVC và phụ kiện			
	Ống luồn tròn PVC			
831	Φ16		m	5.230
832	Φ20		m	7.316
833	Φ25		m	10.274
834	Φ32		m	22.416
835	Φ40		m	30.511
836	Φ50		m	35.803
837	Φ63		m	46.700
	Măng sông thu			

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
838	Φ20-16		cái	2.091
839	Φ25-20		cái	2.727
840	Φ32-25		cái	3.091
841	Φ40-32		cái	7.727
842	Φ50-40		cái	10.455
	Hộp chia ngả 1 đường loại thấp			
843	Φ16		cái	5.455
844	Φ20		cái	5.818
845	Φ25		cái	6.636
	Hộp chia ngả 2 đường loại thấp			
846	Φ16		cái	5.455
847	Φ20		cái	5.818
848	Φ25		cái	6.636
	Hộp chia ngả 2 đường vuông góc loại thấp			
849	Φ16		cái	5.455
850	Φ20		cái	5.818
851	Φ25		cái	6.455
	Hộp chia ngả 3 đường loại thấp			
852	Φ16		cái	5.818
853	Φ20		cái	5.909
854	Φ25		cái	6.818
	Hộp chia ngả 4 đường loại thấp			
855	Φ16		cái	5.818
856	Φ20		cái	5.909
857	Φ25		cái	6.818
858	**Nắp đậy hộp chia ngả**		cái	1.545
	Phụ kiện ống luồn tròn			
859	Φ16		cái	864
860	Φ20		cái	909
861	Φ25		cái	1.545
862	Φ32		cái	2.273
863	Φ40		cái	8.727
864	Φ50		cái	13.545
865	Φ63		cái	13.545
	Khớp nối răng			
866	Φ16		cái	2.000
867	Φ20		cái	2.227
868	Φ25		cái	2.727
869	Φ32		cái	4.636
870	Φ40		cái	10.000
871	Φ50		cái	15.000
	Cút nối chữ L có nắp			
872	Φ20		cái	4.455
873	Φ25		cái	7.273
874	Φ32		cái	10.455
875	Φ40		cái	17.727
876	Φ50		cái	21.818

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	2	3	4	5
	Cút nối chữ L			
877	Φ16		cái	2.727
878	Φ20		cái	3.636
879	Φ25		cái	6.364
880	Φ32		cái	9.091
881	Φ40		cái	16.364
882	Φ50		cái	21.818
	Cút nối chữ T có nắp			
883	Φ20		cái	7.455
884	Φ25		cái	9.455
885	Φ32		cái	12.727
886	Φ40		cái	20.909
887	Φ50		cái	24.545
	Kẹp đỡ ống			
888	Φ16		cái	1.182
889	Φ20		cái	1.227
890	Φ25		cái	2.000
891	Φ32		cái	2.545
892	Φ40		cái	3.273
893	Φ50		cái	5.455
	Hộp nối tự chống cháy			
894	80x80x50		cái	12.000
895	110x110x50		cái	17.091
896	110x110x80		cái	25.455
897	160x160x80		cái	49.091
898	185x185x80		cái	59.091
899	235x235x80		cái	89.091
	5. SẢN PHẨM ỐNG NHỰA XOẮN HDPE CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SANTO			
900	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 25	TCVN 7997:2009, TCVN 7434:2004,ISO 1452-2:2009	m	12.800
901	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 30		m	14.900
902	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 40		m	21.400
903	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 50		m	29.300
904	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 65		m	42.500
905	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 80		m	55.300
906	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 90		m	63.600
907	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 100		m	78.100
908	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 125		m	121.400
909	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 150		m	165.800
910	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 175		m	247.200
911	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 200		m	295.500
	6. SẢN PHẨM ỐNG NHỰA XOẮN HDPE CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BA AN			
912	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 25		m	12.800
913	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 30		m	14.900
914	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 40		m	21.400
915	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 50		m	29.300

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
916	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 65	TCVN 7997:2009, TCVN 7434:2004,ISO 1452-2:2009	m	42.500
917	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 80		m	55.300
918	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 90		m	63.600
919	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 100		m	78.100
920	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 125		m	121.400
921	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 150		m	165.800
922	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 160		m	185.000
923	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 175		m	247.200
924	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 200		m	295.500
	7. SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP DÂY & CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN) (giá chưa có chi phí vận chuyển)			
	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC 0,6/1kv.Cu/PVC			
925	CV 1x16	TCVN 5935-1:2013/IEC 60502-1	m	39.229
926	CV 1x25		m	61.068
927	CV 1x35		m	85.590
928	CV 1x50		m	118.084
929	CV 1x70		m	166.683
930	CV 1x95		m	233.124
931	CV 1x120		m	291.802
932	CV 1x150		m	363.626
933	CV 1x185		m	455.728
934	CV 1x240		m	595.977
935	CV 1x300		m	746.261
	Cáp đồng 1, 2, 3, 4 ruột hạ thế 0.6/1kV. Cu/XLPE/PVC			
936	CXV 1x35	TCVN 5935-1:2013/IEC 60502-1	m	87.217
937	CXV 1x50		m	119.914
938	CXV 1x70		m	169.005
939	CXV 1x95		m	235.197
940	CXV 1x120		m	294.895
941	CXV 1x150		m	367.116
942	CXV 1x185		m	459.621
943	CXV 1x240		m	600.425
944	CXV 1x300		m	751.515
945	CXV2x1,5		m	11.514
946	CXV 2x2,5		m	17.135
947	CXV 2x4		m	24.955
948	CXV 2x6		m	37.195
949	CXV 2x10		m	57.191
950	CXV 2x16		m	86.481
951	CXV 2x25		m	132.370
952	CXV 3x2,5+1x1,5		m	30.505
953	CXV 3x4+1x2,5		m	45.060
954	CXV 3x6+1x4		m	64.610
955	CXV 3x10+1x6		m	99.275
956	CXV 3x16+1x10		m	153.700
957	CXV 3x25+1x16		m	235.289

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	2	3	4	5
958	CXV 3x35+1x16	TCVN 5935-1:2013/IEC 60502-1	m	310.334
959	CXV 3x35+1x25		m	333.123
960	CXV 3x50+1x25		m	433.475
961	CXV 3x50+1x35		m	458.608
962	CXV 3x70+1x35		m	609.906
963	CXV 3x70+1x50		m	643.165
964	CXV 3x95+1x50		m	837.361
965	CXV 3x95+1x70		m	887.265
966	CXV 3x120+1x70		m	1.068.615
967	CXV 3x120+1x95		m	1.135.845
968	CXV 3x150+1x70		m	1.288.217
969	CXV 3x150+1x95		m	1.354.985
970	CXV 3x150+1x120		m	1.416.480
971	CXV 3x185+1x95		m	1.635.612
972	CXV 3x185+1x120		m	1.697.311
973	CXV 3x185+1x150		m	1.770.547
974	CXV 3x240+1x120		m	2.121.755
975	CXV 3x240+1x150		m	2.195.149
976	CXV 3x240+1x185		m	2.288.846
977	CXV 4x1,5		m	22.687
978	CXV 4x2,5		m	33.733
979	CXV 4x4		m	48.949
980	CXV 4x6		m	70.629
981	CXV 4x10		m	110.428
982	CXV 4x16		m	166.868
983	CXV 4x25		m	257.983
984	CXV 4x35		m	357.885
985	CXV 4x50		m	492.717
986	CXV 4x70		m	695.245
987	CXV 4x95		m	956.732
988	CXV 4x120		m	1.197.646
989	CXV 4x150		m	1.491.706
990	CXV 4x185		m	1.867.039
991	CXV 4x240		m	2.436.191
	Cáp đồng ngầm 2, 3, 4 ruột hạ thế 0.6/1kV. Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC			
992	DSTA 2x1,5	TCVN 5935-1:2013/IEC 60502-1	m	20.244
993	DSTA 2x2,5		m	26.768
994	DSTA 2x4		m	35.231
995	DSTA 2x6		m	46.989
996	DSTA 2x10		m	68.459
997	DSTA 2x16		m	100.523
998	DSTA 2x25		m	149.226

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
999	DSTA 3x1,5	TCVN 5935-1:2013/IEC 60502-1	m	26.898
1000	DSTA 3x2,5		m	36.060
1001	DSTA 3x4		m	47.928
1002	DSTA 3x6		m	64.365
1003	DSTA 3x10		m	95.284
1004	DSTA 3x16		m	142.242
1005	DSTA 3x25		m	212.430
1006	DSTA 3x35		m	289.220
1007	DSTA 3x50		m	394.055
1008	DSTA 3x70		m	573.848
1009	DSTA 3x95		m	777.449
1010	DSTA 3x120		m	964.721
1011	DSTA 3x150		m	1.196.558
1012	DSTA 3x185		m	1.489.263
1013	DSTA 3x240		m	1.928.397
1014	DSTA 3x10+1x6		m	112.102
1015	DSTA 3x16+1x10		m	169.111
1016	DSTA 3x25+1x16		m	253.109
1017	DSTA 3x35+1x16		m	330.676
1018	DSTA 3x35+1x25		m	354.872
1019	DSTA 3x50+1x25		m	458.095
1020	DSTA 3x50+1x35		m	486.013
1021	DSTA 3x70+1x35		m	663.001
1022	DSTA 3x70+1x50		m	698.789
1023	DSTA 3x95+1x50		m	898.732
1024	DSTA 3x95+1x70		m	951.243
1025	DSTA 3x120+1x70		m	1.141.050
1026	DSTA 3x120+1x95		m	1.210.673
1027	DSTA 3x150+1x70		m	1.368.489
1028	DSTA 3x150+1x95		m	1.437.456
1029	DSTA 3x150+1x120		m	1.500.997
1030	DSTA 3x185+1x95		m	1.730.295
1031	DSTA 3x185+1x120		m	1.794.032
1032	DSTA 3x185+1x150		m	1.869.982
1033	DSTA 3x240+1x120		m	2.228.147
1034	DSTA 3x240+1x150		m	2.307.225
1035	DSTA 3x240+1x185		m	2.404.164
1036	DSTA 4x1,5		m	32.154
1037	DSTA 4x2,5		m	43.871
1038	DSTA 4x4		m	59.374
1039	DSTA 4x6		m	81.617
1040	DSTA 4x10		m	123.035
1041	DSTA 4x16		m	184.541
1042	DSTA 4x25		m	276.785
1043	DSTA 4x35		m	380.639
1044	DSTA 4x50		m	520.216
1045	DSTA 4x70		m	751.072

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	2	3	4	5
1046	DSTA 4x95	TCVN 5935-1:2013/IEC 60502-1	m	1.021.847
1047	DSTA 4x120		m	1.272.005
1048	DSTA 4x150		m	1.575.983
1049	DSTA 4x185		m	1.965.740
1050	DSTA 4x240		m	2.548.066
	Dây đơn mềm Cu/PVC			
1051	VCSF 1x1,5	TCVN 6610-3/IEC 60227-3	m	4.117
1052	VCSF 1x2,5		m	6.705
1053	VCSF 1x4,0		m	10.574
	Dây ôvan 2 ruột mềm Cu/PVC			
1054	VCTFK 2x0,75	TCVN 6610-5/IEC 60227-5	m	5.490
1055	VCTFK 2x1,0		m	6.723
1056	VCTFK 2x1,5		m	9.241
1057	VCTFK 2x2,5		m	14.850
1058	VCTFK 2x4		m	23.017
1059	VCTFK 2x6		m	34.611
	Cáp nhôm đơn hạ thế 0.6/1kV. Al/PVC			
	Kết cấu ruột dẫn số sợi là 7			
1060	AV 16	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	m	6.218
1061	AV 25		m	9.445
1062	AV 35		m	12.542
1063	AV 50		m	17.153
1064	AV 70		m	23.516
1065	AV 95		m	31.252
	Kết cấu ruột dẫn số sợi là 19			
1066	AV 50		m	17.510
1067	AV 70		m	24.235
1068	AV 95		m	32.621
1069	AV 120		m	40.485
1070	AV 150		m	50.165
	Kết cấu ruột dẫn số sợi là 37			
1071	AV 185		m	63.128
1072	AV 240		m	80.106
1073	AV 300		m	98.672
	Cáp nhôm vặn xoắn 2, 3, 4 ruột hạ thế 0.6/1kV. Al/XLPE			
1074	ABC 2x16		m	14.386
1075	ABC 2x25		m	20.402
1076	ABC 2x35		m	25.907
1077	ABC 2x50		m	35.487
1078	ABC 2x70		m	49.320
1079	ABC 2x95		m	66.121
1080	ABC 2x120		m	81.545
1081	ABC 2x150		m	99.814
1082	ABC 2x185		m	125.918
1083	ABC 2x240		m	159.118

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
1084	ABC 3x16		m	20.875
1085	ABC 3x25		m	29.885
1086	ABC 3x35		m	38.345
1087	ABC 3x50		m	52.644
1088	ABC 3x70		m	73.338
1089	ABC 3x95		m	98.423
1090	ABC 3x120		m	121.871
1091	ABC 3x150		m	149.229
1092	ABC 3x185		m	186.355
1093	ABC 3x240	TCVN	m	235.445
1094	ABC 4x16	6447:1998	m	27.513
1095	ABC 4x25		m	39.800
1096	ABC 4x35		m	51.005
1097	ABC 4x50		m	70.364
1098	ABC 4x70		m	97.770
1099	ABC 4x95		m	131.274
1100	ABC 4x120		m	161.209
1101	ABC 4x150		m	197.918
1102	ABC 4x185		m	249.512
1103	ABC 4x240		m	314.326
	XI: NHÓM VẬT LIỆU CẤP, THOÁT NƯỚC			
	1. SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG			
	Ống nhựa PVC-U			
1104	DN 21 x 1,0 - PN 4 - TN	QCVN	m	5.364
1105	DN 21 x 1,2 - PN 10 - 0	16:2017/BX	m	6.545
1106	DN 21 x 1,5 - PN 12,5 - 1	D	m	7.091
1107	DN 21 x 1,6 - PN 16 - 2		m	8.636
1108	DN 21 x 2,4 - PN 25 - 3		m	10.182
1109	DN 27 x 1,0 - PN 4 - TN		m	6.636
1110	DN 27 x 1,3 - PN 10 - 0		m	8.364
1111	DN 27 x 1,6 - PN 12,5 - 1		m	9.818
1112	DN 27 x 2,0 - PN 16 - 2		m	10.909
1113	DN 27 x 3,0 - PN 25 - 3		m	15.364
1114	DN 34 x 1,0 - PN 4 - TN		m	8.636
1115	DN 34 x 1,3 - PN 8 - 0		m	10.182
1116	DN 34 x 1,5 - PN 10 - 1		m	12.364
1117	DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - 2		m	15.091
1118	DN 34 x 2,6 - PN 16 - 3		m	17.273
1119	DN 34 x 3,8 - PN 25 - 4		m	25.455
1120	DN 42 x 1,2 - PN 4 - TN		m	12.818
1121	DN 42 x 1,5 - PN 6 - 0		m	14.455
1122	DN 42 x 1,7 - PN 8 - 1		m	16.909
1123	DN 42 x 2,0 - PN 10 - 2		m	19.273
1124	DN 42 x 2,5 - PN 12,5 - 3		m	22.636
1125	DN 42 x 3,2 - PN 16 - 4		m	28.091
1126	DN 42 x 4,7 - PN 25 - 5		m	37.636

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
1127	DN 48 x 1,4 - PN 5 - TN		m	15.091
1128	DN 48 x 1,6 - PN 6 - 0		m	17.636
1129	DN 48 x 1,9 - PN 8 - 1		m	20.091
1130	DN 48 x 2,3 - PN 10 - 2		m	23.273
1131	DN 48 x 2,9 - PN 12,5 - 3		m	28.182
1132	DN 48 x 3,6 - PN 16 - 4		m	35.364
1133	DN 48 x 5,4 - PN 25 -5		m	50.636
1134	DN 60 x 1,4 - PN 4 - TN		m	19.545
1135	DN 60 x 1,5 - PN 5 - 0		m	23.455
1136	DN 60 x 1,8 - PN 6 - 1		m	28.545
1137	DN 60 x 2,3 - PN 8 - 2		m	33.273
1138	DN 60 x 2,9 - PN 10 - 3		m	40.182
1139	DN 60 x 3,6 - PN 12,5 - 4		m	50.455
1140	DN 60 x 4,5 - PN 16 - 5		m	60.636
1141	DN 60 x 6,7 - PN 25 - 6		m	89.091
1142	DN 75 x 1,5 - PN 4 - TN		m	27.455
1143	DN 75 x 1,9 - PN 5 - 0		m	32.091
1144	DN 75 x 2,2 - PN 6 - 1		m	36.273
1145	DN 75 x 2,9 - PN 8 - 2	QCVN 16:2017/BXD	m	47.364
1146	DN 75 x 3,6 - PN 10 - 3		m	58.545
1147	DN 75 x 4,1 - PN 12,5 - 4		m	73.818
1148	DN 75 x 5,6 - PN 16 - 5		m	89.091
1149	DN 75 x 8,4 - PN 25 - 6		m	128.636
1150	DN 90 x 1,5 - PN 3 - TN		m	33.545
1151	DN 90 x 1,8 - PN 4 - 0		m	38.364
1152	DN 90 x 2,2 - PN 5 - 1		m	44.818
1153	DN 90 x 2,7 - PN 6 - 2		m	51.909
1154	DN 90 x 3,5 - PN 8 - 3		m	68.091
1155	DN 90 x 4,3 - PN 10 - 4		m	84.455
1156	DN 90 x 5,4 - PN 12,5 - 5		m	104.818
1157	DN 90 x 6,7 - PN 16 - 6		m	126.727
1158	DN 90 x 10,1 - PN 25 - 7		m	183.000
1159	DN 110 x 1,9 - PN 3 - TN		m	50.636
1160	DN 110 x 2,2 - PN 4 - 0		m	57.273
1161	DN 110 x 2,7 - PN 5 - 1		m	66.727
1162	DN 110 x 3,2 - PN 6 - 2		m	76.000
1163	DN 110 x 4,2 - PN 8 - 3		m	106.455
1164	DN 110 x 5,3 - PN 10 - 4		m	127.455
1165	DN 110 x 6,6 - PN 12,5 - 5		m	157.364
1166	DN 110 x 8,1 - PN 16 - 6		m	190.636
1167	DN 110 x 12,3 - PN 25 - 7		m	271.273
1168	DN 125 x 2,0 - PN 3 - TN		m	55.909
1169	DN 125 x 2,5 - PN 4 - 0		m	70.455
1170	DN 125 x 3,1 - PN 5 - 1		m	82.545
1171	DN 125 x 3,7 - PN 6 - 2		m	97.818
1172	DN 125 x 4,8 - PN 8 - 3		m	124.091
1173	DN 125 x 6,0 - PN 10 - 4		m	156.273

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
1174	DN 125 x 7,4 - PN 12,5 - 5		m	191.636
1175	DN 125 x 9,2 - PN 16 - 6		m	235.091
1176	DN 125 x 14 - PN 25 - 7		m	335.727
1177	DN 140 x 2,2 - PN 3 - TN		m	68.909
1178	DN 140 x 2,8 - PN 4 - 0		m	87.727
1179	DN 140 x 3,5 - PN 5 - 1		m	103.182
1180	DN 140 x 4,1 - PN 6 - 2		m	121.636
1181	DN 140 x 5,4 - PN 8 - 3		m	162.636
1182	DN 140 x 6,7 - PN 10 - 4		m	199.182
1183	DN 140 x 8,3 - PN 12,5 - 5		m	244.909
1184	DN 140 x 10,3 - PN 16 - 6		m	300.636
1185	DN 140 x 15,7 - PN 25 - 7		m	424.818
1186	DN 160 x 2,5 - PN 3 - TN		m	89.455
1187	DN 160 x 3,2 - PN 4 - 0		m	117.091
1188	DN 160 x 4,0 - PN 5 - 1		m	136.455
1189	DN 160 x 4,7 - PN 6 - 2		m	157.545
1190	DN 160 x 6,2 - PN 8 - 3		m	203.727
1191	DN 160 x 7,7 - PN 10 - 4		m	258.545
1192	DN 160 x 9,5 - PN 12,5 - 5	QCVN	m	317.364
1193	DN 160 x 11,8 - PN 16 - 6	16:2017/BX	m	390.273
1194	DN 160 x 17,9 - PN 25 - 7	D	m	553.091
1195	DN 180 x 2,8 - PN 3 - TN		m	112.364
1196	DN 180 x 3,6 - PN 4 - 0		m	144.182
1197	DN 180 x 4,4 - PN 5 - 1		m	167.273
1198	DN 180 x 5,3 - PN 6 - 2		m	199.091
1199	DN 180 x 6,9 - PN 8 - 3		m	254.273
1200	DN 180 x 8,6 - PN 10 - 4		m	325.364
1201	DN 180 x 10,7 - PN 12,5 - 5		m	403.091
1202	DN 180 x 13,5 - PN 16 - 6		m	494.545
1203	DN 200 x 3,2 - PN 3 - TN		m	167.727
1204	DN 200 x 3,9 - PN 4 - 0		m	175.909
1205	DN 200 x 4,9 - PN 5 - 1		m	212.545
1206	DN 200 x 5,9 - PN 6 - 2		m	247.182
1207	DN 200 x 7,7 - PN 8 - 3		m	315.455
1208	DN 200 x 9,6 - PN 10 - 4		m	404.091
1209	DN 200 x 11,9 - PN 12,5 - 5		m	498.091
1210	DN 200 x 14,7 - PN 16 - 6		m	606.455
1211	DN 225 x 3,5 - PN 3 - TN		m	174.091
1212	DN 225 x 4,4 - PN 4 - 0		m	215.636
1213	DN 225 x 5,5 - PN 5 - 1		m	259.091
1214	DN 225 x 6,6 - PN 6 - 2		m	307.182
1215	DN 225 x 8,6 - PN 8 - 3		m	398.818
1216	DN 225 x 10,8 - PN 10 - 4		m	511.636
1217	DN 225 x 13,4 - PN 12,5 - 5		m	632.634
1218	DN 225 x 16,6 - PN 16 - 6		m	756.364
1219	DN 250 x 3,9 - PN 3 - TN		m	226.727
1220	DN 250 x 4,9 - PN 4 - 0		m	282.636

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
1221	DN 250 x 6,2 - PN 5 - 1		m	340.818
1222	DN 250 x 7,3 - PN 6 - 2		m	397.636
1223	DN 250 x 9,6 - PN 8 -3		m	514.000
1224	DN 250 x 11,9 - PN 10 - 4		m	649.818
1225	DN 250 x 14,8 - PN 12,5 - 5		m	840.727
1226	DN 250 x 18,4 - PN 16 - 6		m	981.636
1227	DN 280 x 5,5 - PN 4 - 0		m	338.909
1228	DN 280 x 6,9 - PN 5 - 1		m	405.273
1229	DN 280 x 8,2 - PN 6 - 2		m	477.455
1230	DN 280 x 10,7 - PN 8 - 3		m	613.455
1231	DN 280 x 13,4 - PN 10 - 4		m	841.273
1232	DN 280 x 16,6 - PN 12,5 - 5		m	965.727
1233	DN 280 x 20,6 - PN 16 - 6		m	1.177.364
1234	DN 315 x 6,2 - PN 4 - 0		m	428.455
1235	DN 315 x 7,7 - PN 5 - 1		m	508.636
1236	DN 315 x 9,2 - PN 6 - 2		m	610.273
1237	DN 315 x 12,1 - PN 8 - 3		m	766.636
1238	DN 315 x 15 - PN 10 - 4		m	1.061.455
1239	DN 315 x 18,7 - PN 12,5 - 5	QCVN	m	1.223.000
1240	DN 355 x 7 - PN 4 - 0	16:2017/BX	m	541.091
1241	DN 355 x 8,7 - PN 5 - 1	D	m	664.545
1242	DN 355 x 10,4 - PN 6 - 2		m	790.545
1243	DN 355 x 13,6- PN 8 - 3		m	1.025.818
1244	DN 355 x 16,9 - PN 10 - 4		m	1.261.455
1245	DN 355 x 21,1 - PN 12,5 - 5		m	1.556.636
1246	DN 355 x 26,1 - PN 16 - 6		m	1.896.364
1247	DN 400 x 7,8 - PN 4 - 0		m	679.091
1248	DN 400 x 9,8 - PN 5 - 1		m	844.364
1249	DN 400 x 11,7 - PN 6 - 2		m	1.004.182
1250	DN 400 x 15,3 - PN 8 - 3		m	1.300.091
1251	DN 400 x 19,1 - PN 10 - 4		m	1.606.182
1252	DN 400 x 23,7 - PN 12,5 - 5		m	1.969.091
1253	DN 450 x 8,8 - PN 4 - 0		m	861.909
1254	DN 450 x 11 - PN 5 - 1		m	1.067.364
1255	DN 450 x 13,2 - PN 6 - 2		m	1.273.455
1256	DN 450 x 17,2 - PN 8 - 3		m	1.644.273
1257	DN 450 x 21,5 - PN 10 - 4		m	2.037.091
1258	DN 500 x 9,8 - PN 4 - 0		m	1.130.364
1259	DN 500 x 12,3 - PN 5 - 1		m	1.347.818
	Ống nhựa PPR			
	PN 10			
1260	DN 20 x 2,3		m	21.273
1261	DN 25 x 2,8		m	37.909
1262	DN 32 x 2,9		m	49.182
1263	DN 40 x 3,7		m	65.909
1264	DN 50 x 4,6		m	96.636
1265	DN 63 x 5,8		m	153.636

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
1266	DN 75 x 6,8		m	213.636
1267	DN 90 x 8,2		m	311.818
1268	DN 110 x 10		m	499.091
1269	DN 125 x 11,4		m	618.182
1270	DN 140 x 12,7		m	762.727
1271	DN 160 x 14,6		m	1.040.909
1272	DN 180 x 16,4		m	1.640.000
1273	DN 200 x 18,2		m	1.990.000
	PN 16			
1274	DN 20 x 2,8		m	23.636
1275	DN 25 x 3,5		m	43.636
1276	DN 32 x 4,4		m	59.091
1277	DN 40 x 5,5		m	80.000
1278	DN 50 x 6,9		m	127.273
1279	DN 63 x 8,6		m	200.000
1280	DN 75 x 10,3		m	272.727
1281	DN 90 x 12,3		m	381.818
1282	DN 110 x 15,1		m	581.818
1283	DN 125 x 17,1	QCVN	m	754.545
1284	DN 140 x 19,2	16:2017/BX	m	918.182
1285	DN 160 x 21,9	D	m	1.272.727
1286	DN 180 x 24,6		m	2.280.000
1287	DN 200 x 27,4		m	2.820.000
	PN 20			
1288	DN 20 x 3,4		m	26.273
1289	DN 25 x 4,2		m	46.091
1290	DN 32 x 5,4		m	67.818
1291	DN 40 x 6,7		m	105.000
1292	DN 50 x 8,3		m	163.182
1293	DN 63 x 10,5		m	257.273
1294	DN 75 x 12,5		m	356.364
1295	DN 90 x 15,0		m	532.727
1296	DN 110 x 18,3		m	750.000
1297	DN 125 x 20,8		m	1.009.091
1298	DN 140 x 23,3		m	1.281.818
1299	DN 160 x 26,6		m	1.704.545
1300	DN 180 x 29		m	2.680.000
1301	DN 200 x 33,2		m	3.300.000
	PN 25			
1302	DN 20 x 4,1		m	29.091
1303	DN 25 x 5,1		m	48.182
1304	DN 32 x 6,5		m	74.545
1305	DN 40 x 8,1		m	114.000
1306	DN 50 x 10,1		m	181.818
1307	DN 63 x 12,7		m	286.364
1308	DN 75 x 15,1		m	404.545
1309	DN 90 x 18,1		m	581.818

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
1310	DN 110 x 22,1		m	863.636
1311	DN 125 x 25,1		m	1.159.091
1312	DN 140 x 28,1		m	1.527.273
1313	DN 160 x 32,1		m	1.978.182
1314	DN 180 x 36,1		m	3.080.000
	Phụ tùng ép phun PPR			
	PN 20, nối thẳng			
1315	DN 20		cái	2.818
1316	DN 25		cái	4.727
1317	DN 32		cái	7.273
1318	DN 40		cái	11.636
1319	DN 50		cái	20.909
1320	DN 63		cái	41.818
1321	DN 75		cái	70.091
1322	DN 90		cái	118.636
1323	DN 110		cái	192.364
1324	DN 125		cái	370.182
1325	DN 140		cái	528.545
1326	DN 160		cái	740.364
1327	DN 200		cái	1.315.727
	PN 20, nối ren trong			
1328	DN 20 x 1/2"		cái	34.545
1329	DN 25 x 1/2"		cái	42.273
1330	DN 25 x 3/4"	QCVN	cái	47.182
1331	DN 32 x 1"	16:2017/BX	cái	76.818
1332	DN 40 x 1.1/4"	D	cái	190.455
1333	DN 50 x 1.1/2"		cái	252.727
1334	DN 63 x 2"		cái	511.364
1335	DN 75 x 21/2"		cái	728.000
	PN 10, nối ren trong			
1336	DN 90 x 3"		cái	1.460.000
	PN 20, nối ren ngoài			
1337	DN 20 x 1/2"		cái	43.636
1338	DN 25 x 1/2"		cái	50.455
1339	DN 25 x 3/4"		cái	60.909
	PN 20, nối ren ngoài			
1340	DN 32 x 1"		cái	90.000
1341	DN 40 x 1,1/4"		cái	261.818
1342	DN 50 x 1,1/2"		cái	327.273
1343	DN 63 x 2"		cái	554.545
1344	DN 75 x 2,1/2"		cái	850.000
	PN 10, nối ren ngoài			
1345	DN 90 x 3"		cái	1.718.182
1346	DN 110 x 4"		cái	2.890.909
	Zắc co nhựa			
1347	DN 20		cái	34.545
1348	DN 25		cái	50.909

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
1349	DN 32		cái	73.182
1350	DN 40		cái	84.091
1351	DN 50		cái	126.364
1352	DN 63		cái	292.727
	PN 20, Zắc co ren trong			
1353	DN 20 x 1/2"		cái	82.273
1354	DN 25 x 3/4"		cái	131.181
1355	DN 32 x 1"		cái	193.182
	PN 20, Zắc co ren ngoài			
1356	DN 20 x 1/2"		cái	87.727
1357	DN 25 x 3/4"		cái	136.818
1358	DN 32 x 1"		cái	215.000
	PN 20, Nối góc 45 độ (lơi, chếch)			
1359	DN 20		cái	4.364
1360	DN 25		cái	7.000
1361	DN 32		cái	10.545
1362	DN 40		cái	21.000
1363	DN 50		cái	40.091
1364	DN 63		cái	91.818
1365	DN 75		cái	141.182
1366	DN 90		cái	168.182
1367	DN 110		cái	292.818
	PN 20, Nối góc 90 độ (co, cút)			
1368	DN 20		cái	5.273
1369	DN 25		cái	7.000
1370	DN 32	QCVN	cái	12.273
1371	DN 40	16:2017/BX	cái	20.000
1372	DN 50	D	cái	35.091
1373	DN 63		cái	107.455
1374	DN 75		cái	140.273
1375	DN 90		cái	216.364
1376	DN 110		cái	440.909
1377	DN 125		cái	714.636
1378	DN 140		cái	952.818
	PN 16, Nối góc 90 độ (co, cút)			
1379	DN 75		cái	122.182
1380	DN 110		cái	397.273
1381	DN 160		cái	1.429.182
1382	DN 200		cái	2.779.000
	PN 20, nối góc 90 độ ren trong			
1383	DN 20 x 1/2"		cái	38.455
1384	DN 25 x 1/2"		cái	43.636
1385	DN 25 x 3/4"		cái	58.818
1386	DN 32 x 1"		cái	108.636
	PN 20, nối góc 90 độ ren ngoài			
1387	DN 20 x 1/2"		cái	54.091
1388	DN 25 x 1/2"		cái	61.182

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
1389	DN 25 x 3/4"		cái	72.273
1390	DN 32 x 1"		cái	115.091
	PN 20, nối góc 90 độ kép ren trong			
1391	DN 25 x 1/2"		cái	97.091
	PN 20, Ba chạc 90 độ (tê)			
1392	DN 20		cái	6.182
1393	DN 25		cái	9.545
1394	DN 32		cái	15.727
1395	DN 40		cái	24.545
1396	DN 50		cái	48.182
1397	DN 63		cái	120.909
1398	DN 75		cái	181.545
1399	DN 90		cái	281.818
1400	DN 110		cái	436.364
1401	DN 125		cái	927.545
1402	DN 140		cái	993.818
	PN 16, Ba chạc 90 độ (tê)			
1403	DN 110		cái	422.727
1404	DN 160		cái	1.700.545
	PN 20, ba chạc 90 độ ren trong			
1405	DN 20 x 1/2"		cái	38.727
1406	DN 25 x 1/2"		cái	41.455
1407	DN 25 x 3/4"		cái	60.455
1408	DN 32 x 1"		cái	132.000
	PN 20, ba chạc 90 độ ren ngoài			
1409	DN 20 x 1/2"		cái	47.727
1410	DN 25 x 1/2"		cái	51.818
1411	DN 25 x 3/4"		cái	62.727
1412	DN 32 x 1"		cái	131.818
	PN 20, ba chạc 90 chuyển bậc			
1413	25-20-25		cái	9.545
1414	32-20-32		cái	16.818
1415	40-20-42	QCVN 16:2017/BXD	cái	37.000
1416	50-20-50		cái	65.000
1417	32-25-32		cái	16.818
1418	40-25-40		cái	37.000
1419	50-25-50		cái	65.000
1420	63-25-63		cái	114.273
1421	40-32-40		cái	37.000
1422	50-32-50		cái	65.000
1423	50-40-50		cái	65.000
1424	63-32-63		cái	114.273
1425	63-40-63		cái	114.273
1426	75-40-75		cái	156.455
1427	63-50-63		cái	114.273
1428	75-50-75		cái	168.182
1429	90-50-90		cái	245.455

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
1430	75-63-75		cái	156.455
1431	90-63-90		cái	263.636
1432	90-75-90		cái	290.000
1433	110-63-110		cái	418.182
1434	110-75-110		cái	418.182
1435	110-90-110		cái	418.182
1436	140-75-140		cái	1.380.000
	PN 16, ba chạc 90 chuyển bậc			
1437	75-32-75		cái	156.455
1438	90-75-90		cái	243.818
1439	200-140-200		cái	4.274.545
	PN 20, van chặn PPR			
1440	DN 20		cái	135.455
1441	DN 25		cái	183.636
1442	DN 32		cái	211.818
1443	DN 40		cái	328.182
1444	DN 50		cái	559.091
	PN 20, van cửa PPR (mở PPR)			
1445	DN 20	QCVN 16:2017/BXD	cái	181.818
1446	DN 25		cái	209.091
1447	DN 32		cái	300.000
1448	DN 40		cái	505.000
1449	DN 50		cái	787.500
1450	DN 63		cái	1.213.500
	PN 20, đầu nối bằng bích PPR			
1451	DN 63		cái	202.500
1452	DN 75		cái	313.455
1453	DN 90		cái	357.818
1454	DN 110		cái	470.455
1455	DN 125		cái	1.020.000
1456	DN 140		cái	1.452.000
1457	DN 160		cái	2.220.000
1458	DN 200		cái	4.680.000
	PN 20, đầu bịt PPR			
1459	DN 20		cái	2.636
1460	DN 25		cái	4.545
1461	DN 32		cái	5.909
1462	DN 40		cái	8.909
1463	DN 50		cái	16.818
1464	DN 63		cái	81.818
1465	DN 75		cái	145.455
1466	DN 90		cái	163.636
1467	DN 110		cái	180.000
	PN 20, ống tránh PPR			
1468	DN 20		cái	13.636
1469	DN 25		cái	25.455
	PN 20, đầu nối CB phun PPR			

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
1470	25-20		cái	4.364
1471	32-20		cái	6.182
1472	40-20		cái	9.545
1473	50-20		cái	17.182
1474	32-25		cái	6.182
1475	40-25		cái	9.545
1476	50-25		cái	17.182
1477	63-25		cái	33.273
1478	40-32		cái	9.545
1479	50-32		cái	17.182
1480	63-32		cái	33.273
1481	50-40		cái	17.182
1482	63-40		cái	33.273
1483	63-50		cái	33.273
1484	75-40		cái	68.455
1485	75-50		cái	62.000
1486	75-63		cái	62.000
1487	90-63		cái	109.455
1488	110-50	QCVN 16:2017/BXD	cái	166.909
1489	110-63		cái	224.727
1490	110-75		cái	214.909
1491	110-90		cái	224.727
1492	125-110		cái	357.636
1493	140-90		cái	511.818
1494	140-110		cái	804.636
1495	160-110		cái	762.091
1496	160-140		cái	773.273
1497	200-125		cái	1.370.091
	Phụ tùng ống nhựa PPR 2 lớp chống tia cực tím PN 20, đầu nối thẳng			
1498	DN 20		cái	3.364
1499	DN 25		cái	5.636
1500	DN 32		cái	8.727
1501	DN 40		cái	14.000
1502	DN 50		cái	25.091
1503	DN 63		cái	50.182
	PN 20, đầu nối ren trong			
1504	DN 20 - 1/2"		cái	41.455
1505	DN 25 - 1/2"		cái	50.727
1506	DN 25 - 3/4"		cái	56.636
1507	DN 32 - 1"		cái	92.182
1508	DN 40 - 1,1/4"		cái	228.545
1509	DN 50 - 1,1/2"		cái	303.273
1510	DN 63 - 2"		cái	613.636
	PN 20, nối ren ngoài			
1511	DN 20 - 1/2"		cái	52.364
1512	DN 25 - 1/2"		cái	60.545

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
1513	DN 25 - 3/4"		cái	73.091
1514	DN 32 - 1"		cái	108.000
1515	DN 40 - 1,1/4"		cái	314.182
1516	DN 50 - 1,1/2"		cái	392.727
1517	DN 63 - 2"		cái	665.455
	Zắc co nhựa			
1518	DN 20		cái	41.455
1519	DN 25		cái	61.091
1520	DN 32		cái	87.818
1521	DN 40		cái	100.909
1522	DN 50		cái	151.636
1523	DN 63		cái	351.273
	PN 20, Zắc co ren trong			
1524	DN 20 - 1/2"		cái	98.727
1525	DN 25 - 3/4"		cái	158.182
1526	DN 32 - 1"		cái	231.818
	PN 20, Zắc co ren ngoài			
1527	DN 20 - 1/2"		cái	105.273
1528	DN 25 - 3/4"		cái	164.182
1529	DN 32 - 1"		cái	258.000
	Đầu nối CB Phun PPR			
1530	DN 25-20		cái	5.273
1531	DN 32-20		cái	7.455
1532	DN 40-20	QCVN	cái	11.455
1533	DN 50-20	16:2017/BX	cái	20.636
1534	DN 32-25	D	cái	7.455
1535	DN 40-25		cái	11.455
1536	DN 50-25		cái	20.636
1537	DN 63-25		cái	39.909
1538	DN 40-32		cái	11.455
1539	DN 50-32		cái	20.636
1540	DN 63- 32		cái	39.909
1541	DN 50-40		cái	20.636
1542	DN 63-40		cái	39.909
1543	DN 63-53		cái	39.909
	PN 20, Nối góc 45 độ			
1544	DN 20		cái	5.273
1545	DN 25		cái	8.364
1546	DN 32		cái	12.636
1547	DN 40		cái	25.182
1548	DN 50		cái	48.091
1549	DN 63		cái	110.182
	PN 20, Nối góc 90 độ			
1550	DN 20		cái	6.364
1551	DN 25		cái	8.364
1552	DN 32		cái	14.727
1553	DN 40		cái	24.000

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	2	3	4	5
1639	DN 40x3,00 PN10		m	24.273
1640	DN 50x3,70 PN10		m	37.364
1641	DN 63x4,70 PN10		m	59.636
1642	DN 75x5,60 PN10		m	85.273
1643	DN 90x6,70 PN10		m	120.818
1644	DN 110x8,10 PN10		m	182.545
1645	DN 125x9,20 PN10		m	232.909
1646	DN 140x10,30 PN10		m	290.364
1647	DN 160x11,80 PN10		m	380.909
1648	DN 180x13,30 PN10		m	481.636
1649	DN 200x14,70 PN10		m	599.455
1650	DN 225x16,60 PN10		m	740.455
1651	DN 250x18,40 PN10		m	915.636
1652	DN 280x20,60 PN10		m	1.148.545
1653	DN 315x23,20 PN10		m	1.453.091
1654	DN 355x26,10 PN10		m	1.844.818
1655	DN 400x29,40 PN10		m	2.345.545
1656	DN 450x33,10 PN10		m	2.970.000
1657	DN 500x36,80 PN10		m	3.683.091
1658	DN 20x2,00 PN12.5	QCVN 16:2017/BXD	m	7.545
1659	DN 25x2,30 PN12.5		m	11.455
1660	DN 32x3,00 PN12.5		m	18.909
1661	DN 40x3,70 PN12.5		m	29.182
1662	DN 50x4,60 PN12.5		m	45.182
1663	DN 63x5,80 PN12.5		m	71.818
1664	DN 75x6,80 PN12.5		m	100.455
1665	DN 90x8,20 PN12.5		m	144.545
1666	DN 110x10,00 PN12.5		m	216.273
1667	DN 125x11,40 PN12.5		m	281.455
1668	DN 140x12,70 PN12.5		m	347.182
1669	DN 160x14,60 PN12.5		m	456.364
1670	DN 180x16,40 PN12.5		m	578.818
1671	DN 200x18,20 PN12.5		m	714.091
1672	DN 225x20,50 PN12.5		m	893.182
1673	DN 250x22,70 PN12.5		m	1.116.909
1674	DN 280x25,40 PN12.5		m	1.399.727
1675	DN 315x28,60 PN12.5		m	1.749.545
1676	DN 355x32,20 PN12.5		m	2.220.000
1677	DN 400x36,30 PN12.5		m	2.817.455
1678	DN 450x40,90 PN12.5		m	3.560.909
1679	DN 500x45,40 PN12.5		m	4.429.818
1680	DN 20x2,30 PN16		m	9.091
1681	DN 25x3,00 PN16		m	13.727
1682	DN 32x3,60 PN16		m	22.636
1683	DN 40x4,50 PN16		m	34.636
1684	DN 50x5,60 PN16		m	53.545
1685	DN 63x7,10 PN16		m	85.273

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
1686	DN 75x8,40 PN16		m	120.818
1687	DN 90x10,10 PN16		m	173.455
1688	DN 110x12,30 PN16		m	262.545
1689	DN 125x14,00 PN16		m	336.545
1690	DN 140x15,70 PN16		m	420.545
1691	DN 160x17,90 PN16		m	551.818
1692	DN 180x20,10 PN16		m	697.455
1693	DN 200x22,40 PN16		m	867.545
1694	DN 225x25,20 PN16		m	1.073.182
1695	DN 250x27,90 PN16		m	1.325.636
1696	DN 280x31,30 PN16		m	1.660.727
1697	DN 315x35,20 PN16		m	2.112.727
1698	DN 355x39,70 PN16		m	2.681.909
1699	DN 400x44,70 PN16		m	3.412.000
1700	DN 450x50,30 PN16		m	4.310.909
1701	DN 500x55,80 PN16		m	5.342.091
	Phụ tùng hàn dán HDPE-PE80			
	Nối góc 90 độ (co, cút)			
1702	DN 90 PN6,0		cái	117.818
1703	DN 90 PN8,0		cái	142.636
1704	DN 90 PN10,0	QCVN 16:2017/BXD	cái	170.909
1705	DN 90 PN12,5		cái	204.455
1706	DN 110 PN6,0		cái	178.636
1707	DN 110 PN8,0		cái	215.636
1708	DN 110 PN10,0		cái	259.000
1709	DN 110 PN12,5		cái	311.091
1710	DN 125 PN6,0		cái	231.727
1711	DN 125 PN8,0		cái	282.818
1712	DN 125 PN10,0		cái	342.727
1713	DN 125 PN12,5		cái	410.909
1714	DN 140 PN6,0		cái	301.364
1715	DN 140 PN8,0		cái	367.545
1716	DN 140 PN10,0		cái	443.455
1717	DN 140 PN12,5		cái	533.545
1718	DN 160 PN6,0		cái	399.636
1719	DN 160 PN8,0		cái	486.364
1720	DN 160 PN10,0		cái	591.000
1721	DN 160 PN12,5		cái	705.909
1722	DN 180 PN6,0		cái	523.818
1723	DN 180 PN8,0		cái	642.091
1724	DN 180 PN10,0		cái	775.000
1725	DN 180 PN12,5		cái	926.455
1726	DN 200 PN6,0		cái	663.545
1727	DN 200 PN8,0		cái	807.182
1728	DN 200 PN10,0		cái	978.545
1729	DN 200 PN12,5		cái	1.175.636
1730	DN 225 PN6,0		cái	869.909

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
1731	DN 225 PN8,0		cái	1.059.273
1732	DN 225 PN10,0		cái	1.282.727
1733	DN 225 PN12,5		cái	1.535.455
1734	DN 250 PN6,0		cái	1.309.091
1735	DN 250 PN8,0		cái	1.594.364
1736	DN 250 PN10,0		cái	1.927.818
1737	DN 250 PN12,5		cái	2.308.455
1738	DN 280 PN6,0		cái	1.741.364
1739	DN 280 PN8,0		cái	2.120.091
1740	DN 280 PN10,0		cái	2.561.636
1741	DN 280 PN12,5		cái	3.079.091
1742	DN 315 PN6,0		cái	2.521.727
1743	DN 315 PN8,0		cái	3.069.364
1744	DN 315 PN10,0		cái	3.703.727
1745	DN 315 PN12,5		cái	4.452.909
1746	DN 355 PN6,0		cái	3.899.455
1747	DN 355 PN8,0		cái	4.742.545
1748	DN 355 PN10,0		cái	5.726.000
1749	DN 355 PN12,5	QCVN 16:2017/BXD	cái	6.885.545
1750	DN 400 PN6,0		cái	5.039.545
1751	DN 400 PN8,0		cái	6.151.455
1752	DN 400 PN10,0		cái	7.424.909
1753	DN 400 PN12,5		cái	8.931.636
1754	DN 450 PN6,0		cái	6.634.364
1755	DN 450 PN8,0		cái	8.088.000
1756	DN 450 PN10,0		cái	9.783.545
1757	DN 450 PN12,5		cái	11.740.636
1758	DN 500 PN6,0		cái	8.850.818
1759	DN 500 PN8,0		cái	10.762.091
1760	DN 500 PN10,0		cái	13.035.000
1761	DN 500 PN12,5		cái	15.609.818
1762	DN 560 PN6,0		cái	12.162.273
1763	DN 560 PN8,0		cái	14.847.455
1764	DN 560 PN10,0		cái	17.932.545
1765	DN 630 PN6,0		cái	16.594.818
1766	DN 630 PN8,0		cái	20.229.000
1767	DN 630 PN10,0		cái	24.390.000
1768	DN 710 PN6,0		cái	23.355.000
1769	DN 710 PN8,0		cái	28.364.818
1770	DN 710 PN10,0		cái	34.461.818
1771	DN 800 PN6,0		cái	32.187.273
1772	DN 800 PN8,0		cái	39.084.545
1773	DN 900 PN6,0		cái	45.424.455
1774	DN 900 PN8,0		cái	55.411.364
1775	DN 1000 PN6,0		cái	62.498.909
1776	DN 1000 PN8,0		cái	76.784.364
1777	DN 1200 PN6,0		cái	97.950.727

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
	Nối góc 45 độ (lơi, chếch)			
1778	DN 90 PN6,0		cái	90.091
1779	DN 90 PN8,0		cái	109.091
1780	DN 90 PN10,0	QCVN	cái	130.909
1781	DN 90 PN12,5	16:2017/BX	cái	156.273
1782	DN 110 PN6,0	D	cái	136.273
1783	DN 110 PN8,0		cái	164.545
1784	DN 110 PN10,0		cái	197.636
1785	DN 110 PN12,5		cái	237.091
1786	DN 125 PN6,0		cái	174.273
1787	DN 125 PN8,0		cái	212.727
1788	DN 125 PN10,0		cái	258.000
1789	DN 125 PN12,5		cái	309.091
1790	DN 140 PN6,0		cái	229.273
1791	DN 140 PN8,0		cái	279.909
1792	DN 140 PN10,0		cái	337.364
1793	DN 140 PN12,5		cái	406.000
1794	DN 160 PN6,0		cái	301.818
1795	DN 160 PN8,0		cái	367.091
1796	DN 160 PN10,0	QCVN	cái	445.909
1797	DN 160 PN12,5	16:2017/BX	cái	532.545
1798	DN 180 PN6,0	D	cái	387.000
1799	DN 180 PN8,0		cái	474.636
1800	DN 180 PN10,0		cái	573.000
1801	DN 180 PN12,5		cái	684.455
1802	DN 200 PN6,0		cái	491.182
1803	DN 200 PN8,0		cái	597.818
1804	DN 200 PN10,0		cái	724.364
1805	DN 200 PN12,5		cái	870.455
1806	DN 225 PN6,0		cái	628.000
1807	DN 225 PN8,0		cái	764.273
1808	DN 225 PN10,0		cái	925.455
1809	DN 225 PN12,5		cái	1.108.000
1810	DN 250 PN6,0		cái	1.006.273
1811	DN 250 PN8,0		cái	1.225.364
1812	DN 250 PN10,0		cái	1.481.364
1813	DN 250 PN12,5		cái	1.774.000
1814	DN 280 PN6,0		cái	1.288.636
1815	DN 280 PN8,0		cái	1.569.000
1816	DN 280 PN10,0		cái	1.895.636
1817	DN 280 PN12,5		cái	2.278.818
1818	DN 315 PN6,0		cái	1.842.091
1819	DN 315 PN8,0		cái	2.242.273
1820	DN 315 PN10,0		cái	2.705.273
1821	DN 315 PN12,5		cái	3.252.455
1822	DN 355 PN6,0		cái	2.628.818
1823	DN 355 PN8,0		cái	3.196.909

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
1824	DN 355 PN10,0		cái	3.860.000
1825	DN 355 PN12,5		cái	4.641.364
1826	DN 400 PN6,0		cái	3.513.364
1827	DN 400 PN8,0		cái	4.288.364
1828	DN 400 PN10,0		cái	5.175.818
1829	DN 400 PN12,5		cái	6.225.909
1830	DN 450 PN6,0		cái	4.714.364
1831	DN 450 PN8,0		cái	5.747.364
1832	DN 450 PN10,0		cái	6.952.273
1833	DN 450 PN12,5		cái	8.342.636
1834	DN 500 PN6,0		cái	6.580.364
1835	DN 500 PN8,0		cái	8.001.364
1836	DN 500 PN10,0		cái	9.691.091
1837	DN 500 PN12,5		cái	11.605.273
1838	DN 560 PN6,0		cái	8.872.636
1839	DN 560 PN8,0		cái	10.831.182
1840	DN 560 PN10,0		cái	13.081.727
1841	DN 630 PN6,0		cái	11.583.909
1842	DN 630 PN8,0		cái	14.120.818
1843	DN 630 PN10,0		cái	17.025.364
1844	DN 710 PN6,0		cái	15.534.182
1845	DN 710 PN8,0		cái	18.866.273
1846	DN 710 PN10,0		cái	22.921.364
1847	DN 800 PN6,0		cái	20.331.818
1848	DN 800 PN8,0		cái	24.688.636
1849	DN 900 PN6,0		cái	28.768.818
1850	DN 900 PN8,0		cái	35.093.909
1851	DN 1000 PN6,0		cái	39.607.636
1852	DN 1000 PN8,0		cái	48.660.818
1853	DN 1200 PN6,0		cái	60.437.091
	Ba chạc 90 độ (tê)			
1854	DN 90 PN6,0	QCVN 16:2017/BXD	cái	179.182
1855	DN 90 PN8,0		cái	215.182
1856	DN 110 PN6,0		cái	272.636
1857	DN 110 PN8,0		cái	327.182
1858	DN 125 PN6,0		cái	359.273
1859	DN 125 PN8,0		cái	429.364
1860	DN 140 PN6,0		cái	454.727
1861	DN 140 PN8,0		cái	547.182
1862	DN 160 PN6,0		cái	610.455
1863	DN 160 PN8,0		cái	728.273
1864	DN 180 PN6,0		cái	786.727
1865	DN 180 PN8,0		cái	944.455
1866	DN 200 PN6,0		cái	992.091
1867	DN 200 PN8,0		cái	1.183.000
1868	DN 225 PN6,0		cái	1.282.273
1869	DN 225 PN8,0		cái	1.546.091

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
1870	DN 250 PN6,0		cái	1.625.000
1871	DN 250 PN8,0		cái	1.945.364
1872	DN 280 PN6,0		cái	2.095.273
1873	DN 280 PN8,0		cái	2.508.091
1874	DN 315 PN6,0		cái	2.729.091
1875	DN 315 PN8,0		cái	3.284.091
1876	DN 355 PN6,0		cái	5.015.182
1877	DN 355 PN8,0		cái	6.033.636
1878	DN 400 PN6,0		cái	6.554.545
1879	DN 400 PN8,0		cái	7.871.818
1880	DN 450 PN6,0		cái	8.554.364
1881	DN 450 PN8,0		cái	10.256.273
1882	DN 500 PN6,0		cái	10.864.818
1883	DN 500 PN8,0		cái	13.020.455
1884	DN 560 PN6,0		cái	17.270.818
1885	DN 630 PN6,0		cái	22.532.727
1886	DN 710 PN6,0		cái	30.579.545
	Ba chạc 60 độ (Y)			
1887	DN 90 PN6,0		cái	189.818
1888	DN 90 PN8,0	QCVN 16:2017/BXD	cái	227.364
1889	DN 110 PN6,0		cái	306.182
1890	DN 110 PN8,0		cái	367.545
1891	DN 125 PN6,0		cái	421.091
1892	DN 125 PN8,0		cái	504.364
1893	DN 140 PN6,0		cái	550.636
1894	DN 140 PN8,0		cái	662.091
1895	DN 160 PN6,0		cái	792.545
1896	DN 160 PN8,0		cái	946.364
1897	DN 180 PN6,0		cái	1.115.818
1898	DN 180 PN8,0		cái	1.333.909
1899	DN 200 PN6,0		cái	1.483.818
1900	DN 200 PN8,0		cái	1.782.727
1901	DN 225 PN6,0		cái	2.031.000
1902	DN 225 PN8,0		cái	2.431.182
1903	DN 250 PN6,0		cái	2.595.727
1904	DN 250 PN8,0		cái	3.108.364
1905	DN 280 PN6,0		cái	3.358.091
1906	DN 280 PN8,0		cái	4.036.182
1907	DN 315 PN6,0		cái	4.574.636
1908	DN 315 PN8,0		cái	5.500.091
1909	DN 355 PN6,0		cái	5.984.909
1910	DN 355 PN8,0		cái	7.196.636
1911	DN 400 PN6,0		cái	8.342.091
1912	DN 400 PN8,0		cái	10.034.818
1913	DN 450 PN6,0		cái	11.245.000
1914	DN 450 PN8,0		cái	13.494.636
1915	DN 500 PN6,0		cái	17.485.545

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
1916	DN 500 PN8,0		cái	20.939.000
1917	DN 560 PN6,0		cái	26.334.182
1918	DN 630 PN6,0		cái	35.425.727
1919	DN 710 PN6,0		cái	51.585.818
	2. SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC			
	Ống uPVC			
1920	DN 21 x 1,0 - PN 6 - Thoát	QCVN 16:2017/BXD	m	5.400
1921	DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2		m	8.600
1922	DN 27 x 1,0 PN 6 - Thoát		m	6.600
1923	DN 27 x 1,6 PN 12,5 - C1		m	9.800
1924	DN 27 x 2,0 PN 16 - C2		m	10.900
1925	DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát		m	8.600
1926	DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1		m	12.309
1927	DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2		m	15.100
1928	DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát		m	12.800
1929	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1	QCVN 16:2017/BXD	m	16.900
1930	DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2		m	19.300
1931	DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát		m	15.100
1932	DN 48 x 1,9 - PN8 - C1		m	20.100
1933	DN 48 x 2,3 - PN10 - C2		m	23.300
1934	DN 60 x 1,4 - PN5 - Thoát		m	19.500
1935	DN 60 x 1,9 - PN6 - C1		m	28.500
1936	DN 60 x 2,3 - PN8 - C2		m	33.300
1937	DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát		m	27.500
1938	DN 75 x 1,9 - PN5 - C0		m	32.100
1939	DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1		m	36.300
1940	DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2		m	47.400
1941	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3		m	58.500
1942	DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát		m	33.500
1943	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0		m	38.400
1944	DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1		m	44.800
1945	DN 90 x 2,8 - PN 6 - C2		m	33.718
1946	DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3		m	68.100
1947	DN 110 x 1,8 - PN4 - Thoát		m	50.600
1948	DN 110 x 2,2 - PN5 - C0		m	57.300
1949	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1		m	66.700
1950	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2		m	76.000
1951	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3		m	106.500
1952	DN 125 x 3,1 - PN 6 - 1		m	82.500
1953	DN 125 x 3,9 - PN 8 C2		m	97.800
1954	DN 125 x 4,8 - PN 10 - C3		m	124.100
1955	DN 140 x 3,5 - PN 6 - C1		m	103.200
1956	DN 140 x 4,3 - PN 8 - C2		m	121.600
1957	DN 140 x 5,4 - PN 10 - C3		m	162.600
1958	DN 160 x 4 - PN 6 - C1		m	136.500

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	2	3	4	5
1959	DN 160 x 4,9 - PN 8 - C2		m	157.500
1960	DN 160 x 6,2 - PN 10 - C3		m	203.700
1961	DN 180 x 5,5 - PN 8 - C2		m	199.100
1962	DN 180 x 6,9 - PN 10 - C3		m	254.300
1963	DN 200 x 4,9 - PN 6 - C1		m	212.500
1964	DN 200 x 6,2 - PN 8 - C2		m	247.200
1965	DN 200 x 7,7 - PN 10 - C3		m	315.500
1966	DN 225 x 5,5 - PN 6 - C1		m	259.100
1967	DN 225 x 6,9 - PN 8 - C2		m	307.200
1968	DN 225 x 8,6 - PN 10 - C3		m	398.800
1969	DN 250 x 6,2 - PN 6 - C1		m	340.800
1970	DN 250 x 7,7 - PN 8 - C2		m	397.600
1971	DN 250 x 9,6 - PN 10 - C3		m	514.000
1972	DN 280 x 6,9 - PN 6 - C1		m	405.300
1973	DN 280 x 8,6 - PN 8 - C2		m	477.500
1974	DN 280 x 10,7 - PN 10 - C3		m	613.500
1975	DN 315 x 7,7 - PN 6 - C1		m	508.600
1976	DN 315 x 9,7 - PN 8 - C2		m	610.300
1977	DN 315 x 12,1 - PN 10 - C3		m	766.600
1978	DN 355 x 8,7- PN 6 - C1		m	664.500
1979	DN 355 x 10,9 - PN 8 - C2		m	790.500
1980	DN 355 x 13,6 - PN 10 - C4		m	1.261.500
1981	DN 400 x 9,8 - PN 6 - C1		m	844.400
1982	DN 400 x 12,3 - PN 8 - C2		m	1.004.200
1983	DN 400 x 19,1 - PN 12,5 - C4		m	1.606.200
1984	DN 450 x 13,8 - PN 8 - C2		m	1.267.000
1985	DN 450 x 21,5 - PN 12,5 - C4		m	1.936.700
1986	DN 500 x 15,3 - PN 8 - C2		m	1.559.500
1987	DN 500 x 23,9 - PN 12,5 - C4		m	2.389.100
1988	DN 560 x 17,2 - PN 8 - C2		m	1.963.600
1989	DN 560 x 26,7 - PN 12,5 - C4		m	2.993.800
1990	DN 630 x 19,3 - PN 18 - C2		m	2.478.100
1991	DN 630 x 30,0 - PN 12,5 - C4		m	3.778.100
	Ống HDPE			
1992	DN20 x 2,0 PN 16,0	QCVN 16:2017/BXD	m	7.800
1993	DN20 x 2,3 PN 20,0		m	9.000
1994	DN25 x 2,0 PN 12,5		m	10.000
1995	DN25 x 2,3 PN 16,0		m	11.500
1996	DN25 x 3,0 PN 20,0		m	14.200
1997	DN32 x 2,0 PN 10		m	13.100
1998	DN32 x 2,4 PN 12,5		m	15.500
1999	DN32 x 3,0 PN 15,0		m	18.700
2000	DN32 x 3,6 PN 20,0		m	22.000
2001	DN40 x 2,0 PN 8		m	16.500
2002	DN40 x 2,4 PN 10,0		m	19.700
2003	DN40 x 3,0 PN 12,5		m	23.900
2004	DN40 x 3,7 PN 16,0		m	28.900

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
2005	DN40 x 4,5 PN 20,0		m	34.400
2006	DN50 x 2,4 PN 8		m	25.100
2007	DN50 x 3,0 PN 10		m	30.400
2008	DN50 x 3,7 PN 12,5		m	37.000
2009	DN50 x 4,6 PN 16,0		m	44.900
2010	DN50 x 5,6 PN 20		m	53.200
2011	DN63 x 3,0 PN 8		m	39.400
2012	DN63 x 3,8 PN 10		m	48.500
2013	DN63 x 4,7 PN 12,5		m	58.900
2014	DN63 x 5,8 PN 16		m	71.000
2015	DN63 x 7,1 PN 20,0		m	85.000
2016	DN75 x 3,6 PN 8		m	55.600
2017	DN75 x 4,5 PN 10		m	68.400
2018	DN75 x 5,6 PN 12,5		m	83.400
2019	DN75 x 6,8 PN 16		m	99.100
2020	DN75 x 8,4 PN 20		m	119.500
2021	DN90 x 4,3 PN 8		m	79.800
2022	DN90 x 5,4 PN 10	QCVN 16:2017/BXD	m	98.400
2023	DN90 x 6,7 PN 12,5		m	119.500
2024	DN90 x 8,2 PN 16		m	143.600
2025	DN110 x 4,2 PN 6		m	96.400
2026	DN110 x 5,3 PN 8		m	119.700
2027	DN110 x 6,6 PN 10		m	146.400
2028	DN110 x 8,1 PN 12,5		m	177.100
2029	DN125 x 4,8 PN 6		m	124.200
2030	DN125 x 6,0 PN 8		m	153.000
2031	DN125 x 7,4 PN 10		m	186.800
2032	DN140 x 5,4 PN 6		m	156.700
2033	DN140 x 6,7 PN 8		m	191.600
2034	DN140 x 8,3 PN 10		m	234.500
2035	DN160 x 6,2 PN 6		m	205.600
2036	DN160 x 7,7 PN 8		m	251.300
2037	DN160 x 9,5 PN 10		m	306.000
2038	DN180 x 6,9 PN 6		m	256.000
2039	DN180 x 8,6 PN 8		m	315.800
2040	DN180 x 10,7 PN 10		m	387.100
2041	DN200 x 7,7 PN 6		m	317.500
2042	DN200 x 9,6 PN 8		m	391.300
2043	DN200 x 11,9 PN 10		m	477.600
2044	DN225 x 8,6 PN 6		m	398.900
2045	DN225 x 10,8 PN 8		m	494.400
2046	DN225 x 13,4 PN10		m	605.800
2047	DN250 x 9,6 PN 6		m	494.300
2048	DN250 x 11,9 PN 8		m	605.100
2049	DN250 x 14,8 PN 10		m	742.400
2050	DN280 x 10,7 PN 6		m	616.600
2051	DN280 x 13,4 PN 8		m	763.800

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
2052	DN280 x 16,6 PN10		m	932.700
2053	DN315 x 12,1 PN 6		m	785.500
2054	DN315 x 15,0 PN 8		m	959.900
2055	DN315 x 18,7 PN 10		m	1.181.200
2056	DN355 x 13,6 PN 6		m	992.600
2057	DN355 x 16,9 PN 8		m	1.218.700
2058	DN355 x 21,1 PN 10		m	1.503.200
2059	DN400 x 15,3 PN 6		m	1.258.800
2060	DN400 x 19,1 PN 8		m	1.554.100
2061	DN400 x 23,7 PN 10		m	1.899.900
2062	DN450 x 17,2 PN 6		m	1.591.500
2063	DN450 x 21,5 PN 8		m	1.965.400
2064	DN450 x 26,7 PN 10		m	2.407.100
2065	DN500 x 19,1 PN 6		m	2.022.200
2066	DN500 x 23,9 PN 8		m	2.497.600
2067	DN500 x 29,7 PN 10		m	3.063.400
2068	DN560 x 21,4 PN 6		m	2.703.500
2069	DN560 x 26,7 PN 8	QCVN	m	3.333.500
2070	DN560 x 33,2 PN 10	16:2017/BX	m	4.092.500
2071	DN630 x 24,1 PN 6	D	m	3.425.400
2072	DN630 x 30,0 PN 8		m	4.211.100
2073	DN630 x 37,4 PN 10		m	5.183.500
2074	DN710 x 27,2 PN 6		m	4.360.100
2075	DN710 x 33,9 PN 8		m	5.369.500
2076	DN710 x 42,1 PN 10		m	6.586.500
2077	DN800 x 30,6 PN 6		m	5.522.100
2078	DN800 x 38,1 PN 8		m	6.805.900
2079	DN800 x 47,4 PN 10		m	8.351.900
2080	DN900 x 42,9 PN 8		m	8.611.500
2081	DN900 x 53,3 PN 10		m	10.564.900
2082	DN1000 x 47,7 PN 8		m	10.639.300
2083	DN1000 x 59,3 PN 10		m	13.057.200
2084	DN1200 x 57,2 PN 8		m	15.313.400
2085	DN1200 x 67,9 PN 10		m	17.985.900
	Ống PP-R			
2086	DN 20x1,9 PN 10 - Lạnh		m	18.100
2087	DN 20x3,4 PN 20 - Nóng		m	29.000
2088	DN 25x2,3 PN 10 - Lạnh		m	27.500
2089	DN 25x4,2 PN 20 - Nóng		m	44.600
2090	DN 32x2,9 PN 10 - Lạnh		m	43.600
2091	DN 32x5,4 PN 20 - Nóng		m	72.800
2092	DN 40x3,7 PN 10 - Lạnh		m	69.100
2093	DN 40x6,7 PN 20 - Nóng		m	112.500
2094	DN 50x4,6 PN 10 - Lạnh		m	106.800
2095	DN 50x8,3 PN 20 - Nóng		m	174.300
2096	DN 63x5,8 PN 10 - Lạnh		m	168.700
2097	DN 63x10,5 PN 20 - Nóng		m	276.800

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
2098	DN 75x6,8 PN 10 - Lạnh		m	285.000
2099	DN 75x12,5 PN 20 - Nóng		m	572.000
2100	DN 90x8,2 PN 10 - Lạnh		m	600.000
2101	DN 90x15,0 PN 20 - Nóng		m	850.000
2102	DN 110x10,0 PN 10 - Lạnh		m	897.000
2103	DN 110x18,3 PN 20 - Nóng		m	1.424.000
2104	DN 160x14,6 PN 10 - Lạnh		m	2.032.000
2105	DN 160x26,6 PN 20 - Nóng		m	3.300.000
	3.CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH - EUROPIPE			
	Ống uPVC nong trơn - Europipe			
2106	Ống thoát uPVC D21 PN4		m	5.364
2107	Ống thoát uPVC D27 PN4	QCVN 16:2014/BXD	m	6.636
2108	Ống thoát uPVC D34 PN4		m	8.636
2109	Ống thoát uPVC D42 PN4		m	12.818
2110	Ống thoát uPVC D48 PN5		m	15.091
2111	Ống thoát uPVC D60 PN4		m	19.545
2112	Ống thoát uPVC D75 PN4		m	27.455
2113	Ống thoát uPVC D90 PN3		m	33.545
2114	Ống thoát uPVC D110 PN3		m	50.636
2115	Ống thoát uPVC D125 PN3		m	55.909
2116	Ống uPVC C0 D21 PN10		m	6.545
2117	Ống uPVC C0 D27 PN10		m	8.364
2118	Ống uPVC C0 D34 PN8		m	10.182
2119	Ống uPVC C0 D42 PN6		m	14.455
2120	Ống uPVC C0 D48 PN6		m	17.636
2121	Ống uPVC C0 D60 PN5		m	23.455
2122	Ống uPVC C0 D75 PN5		m	32.091
2123	Ống uPVC C0 D90 PN4		m	38.364
2124	Ống uPVC C0 D110 PN4		m	57.273
2125	Ống uPVC C0 D125 PN4		m	70.455
2126	Ống uPVC C1 D21 PN12,5		m	7.091
2127	Ống uPVC C1 D27 PN12,5		m	9.818
2128	Ống uPVC C1 D34 PN10		m	12.364
2129	QCVN 16:2014/BXD		m	16.909
2130	Ống uPVC C1 D48 PN8		m	20.091
2131	Ống uPVC C1 D60 PN6		m	28.545
2132	Ống uPVC C1 D75 PN6		m	36.273
2133	Ống uPVC C1 D90 PN5		m	44.818
2134	Ống uPVC C1 D110 PN5		m	66.727
2135	Ống uPVC C1 D125 PN5		m	82.545
2136	Ống uPVC C2 D21 PN16		m	8.636
2137	Ống uPVC C2 D27 PN16		m	10.909
2138	Ống uPVC C2 D34 PN12,5		m	15.091
2139	Ống uPVC C2 D42 PN10		m	19.273
2140	Ống uPVC C2 D48 PN10		m	23.273
2141	Ống uPVC C2 D60 PN8		m	33.273

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
2142	Ống uPVC C2 D75 PN8		m	47.364
2143	Ống uPVC C2 D90 PN6		m	51.909
2144	Ống uPVC C2 D110 PN6		m	76.000
2145	Ống uPVC C2 D125 PN6		m	97.818
	Phụ kiện uPVC - Europipe			
	Măng sông			
2146	Măng sông D21 PN10		chiếc	1.091
2147	Măng sông D27 PN10		chiếc	1.364
2148	Măng sông D34 PN10		chiếc	1.545
2149	Măng sông D42 PN10		chiếc	2.727
2150	Măng sông D42 PN12,5		chiếc	5.182
2151	Măng sông D48 PN10		chiếc	3.455
2152	Măng sông D60 PN10		chiếc	12.909
2153	Măng sông D75 PN10		chiếc	19.091
2154	Măng sông D90 PN10		chiếc	31.000
2155	Măng sông D110 PN8		chiếc	35.455
2156	Măng sông D125 PN8		chiếc	55.727
	Cút đều 90 độ			
2157	Cút đều 90 độ D21 PN10		chiếc	1.182
2158	Cút đều 90 độ D27 PN10		chiếc	1.727
2159	Cút đều 90 độ D34 PN10		chiếc	2.727
2160	Cút đều 90 độ D42 PN10		chiếc	4.364
2161	Cút đều 90 độ D48 PN10		chiếc	6.909
2162	Cút đều 90 độ D60 PN8		chiếc	10.182
2163	Cút đều 90 độ D75 PN8		chiếc	18.000
2164	Cút đều 90 độ D90 PN8		chiếc	25.000
2165	Cút đều 90 độ D110 PN8		chiếc	48.500
	Tê đều			
2166	Tê đều D21 PN10		chiếc	1.727
2167	Tê đều D27 PN10		chiếc	2.909
2168	Tê đều D34 PN10		chiếc	4.000
2169	Tê đều D42 PN10		chiếc	5.727
2170	Tê đều D48 PN10		chiếc	8.545
2171	Tê đều D60 PN8		chiếc	13.455
2172	Tê đều D75 PN8		chiếc	22.909
2173	Tê đều D90 PN8		chiếc	33.182
2174	Tê đều D110 PN8		chiếc	64.091
	Y đều			
2175	Y đều D42 PN12,5		chiếc	6.364
2176	Y đều D48 PN12,5		chiếc	12.364
2177	Y đều D60 PN10		chiếc	19.318
2178	Y đều D75 PN8		chiếc	31.909
2179	Y đều D90 PN10		chiếc	48.636
2180	Y đều D110 PN8		chiếc	59.091
	Ống nhựa HDPE100			
2181	Ống nhựa HDPE D50 PN6		m	21.727
2182	Ống nhựa HDPE D63 PN6		m	33.909

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
2183	Ống nhựa HDPE D75 PN6		m	46.182
2184	Ống nhựa HDPE D90 PN6		m	75.727
2185	Ống nhựa HDPE D110 PN6		m	97.273
2186	Ống nhựa HDPE D32 PN10		m	13.182
2187	Ống nhựa HDPE D40 PN10		m	20.091
2188	Ống nhựa HDPE D50 PN10		m	30.818
2189	Ống nhựa HDPE D63 PN10		m	49.273
2190	Ống nhựa HDPE D75 PN10		m	70.273
2191	Ống nhựa HDPE D90 PN10		m	99.727
2192	Ống nhựa HDPE D110 PN10		m	151.091
2193	Ống nhựa HDPE D20 PN16		m	7.727
2194	Ống nhựa HDPE D25 PN16		m	11.727
2195	Ống nhựa HDPE D32 PN16		m	18.818
2196	Ống nhựa HDPE D40 PN16		m	29.182
2197	Ống nhựa HDPE D50 PN16		m	45.273
2198	Ống nhựa HDPE D63 PN16		m	71.182
2199	Ống nhựa HDPE D75 PN16		m	101.091
2200	Ống nhựa HDPE D90 PN16		m	144.727
2201	Ống nhựa HDPE D110 PN16		m	218.000
2202	Ống nhựa HDPE D20 PN20		m	9.091
2203	Ống nhựa HDPE D25 PN20		m	13.727
2204	Ống nhựa HDPE D32 PN20		m	22.636
2205	Ống nhựa HDPE D40 PN20		m	34.636
2206	Ống nhựa HDPE D50 PN20		m	53.545
2207	Ống nhựa HDPE D63 PN20		m	85.273
2208	Ống nhựa HDPE D75 PN20		m	120.727
2209	Ống nhựa HDPE D90 PN20		m	173.273
2210	Ống nhựa HDPE D110 PN20		m	262.364
	Phụ kiện HDPE ren			
	Khâu nối thẳng			
2211	Khâu nối thẳng D20		chiếc	13.800
2212	Khâu nối thẳng D25		chiếc	20.000
2213	Khâu nối thẳng D32		chiếc	28.000
2214	Khâu nối thẳng D40		chiếc	48.500
	Tê đều			
2215	Tê đều D20		chiếc	20.000
2216	Tê đều D25		chiếc	27.000
2217	Tê đều D32		chiếc	41.000
2218	Tê đều D40		chiếc	82.000
	Cút đều 90 độ			
2219	Cút đều 90 độ D20		chiếc	16.500
2220	Cút đều 90 độ D25		chiếc	20.000
2221	Cút đều 90 độ D32		chiếc	28.800
2222	Cút đều 90 độ D40		chiếc	55.500
	Ống nhựa và phụ kiện chịu nhiệt PPR			
	Ống PPR PN10			
2223	D20 x 2,3mm		m	21.273

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
2224	D25 x 2,8mm		m	37.909
2225	D32 x 2,9mm		m	49.182
2226	D40 x 3,7mm		m	65.909
2227	D50 x 4,6mm		m	96.636
	Ống PPR PN16			
2228	D20 x 2,8mm		m	23.636
2229	D25 x 3,5mm		m	43.636
2230	D32 x 4,4mm		m	59.091
2231	D40 x 5,5mm		m	80.000
2232	D50 x 6,9mm		m	127.273
	Ống PPR PN20			
2233	D20 x 3,4mm		m	26.273
2234	D25 x 4,2mm		m	46.091
2235	D32 x 5,4mm		m	67.818
2236	D40 x 6,7mm		m	105.000
2237	D50 x 8,3mm		m	163.182
	Ống tránh			
2238	D20		chiếc	13.636
2239	D25		chiếc	25.455
	Cút 90 độ			
2240	D20		chiếc	5.273
2241	D25		chiếc	7.000
2242	D32		chiếc	12.273
2243	D40		chiếc	20.000
2244	D50		chiếc	35.091
	Tê đều			
2245	D20		chiếc	6.182
2246	D25		chiếc	9.545
2247	D32		chiếc	15.727
2248	D40		chiếc	24.545
2249	D50		chiếc	48.182
	Măng sông			
2250	D20		chiếc	2.818
2251	D25		chiếc	4.727
2252	D32		chiếc	7.273
2253	D40		chiếc	11.636
2254	D50		chiếc	20.909
	Cút ren trong			
2255	D20 x 1/2"		chiếc	38.455
2256	D25 x 1/2"		chiếc	43.636
2257	D25 x 3/4"		chiếc	58.818
2258	D32 x 1"		chiếc	108.636
2259	D40 x 1"		chiếc	254.545
	Cút ren ngoài			
2260	D20 x 1/2"		chiếc	54.091
2261	D25 x 1/2"		chiếc	61.182
2262	D25 x 3/4"		chiếc	72.273

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
2263	D32 x 1"		chiếc	115.091
2264	D40 x 1"		chiếc	270.000
	4. SẢN PHẨM CỦA NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACAO (giá chưa có chi phí vận chuyển)			
	Cống rung ép liên kết kiểu âm dương chiều dài 1m, tải trọng thấp- tương đương tải trọng VH			
2265	Cống D300 M300		m	224.000
2266	Cống D400 M300		m	260.000
2267	Cống D600 M300		m	435.000
2268	Cống D800 M300		m	759.000
2269	Cống D1000 M300		m	1.011.000
2270	Cống D1250 M300		m	1.534.000
2271	Cống D1500 M300		m	1.980.000
2272	Cống D1800 M300		m	3.087.000
2273	Cống D2000 M300		m	3.320.005
2274	Cống D2500 M300		m	5.928.000
	Cống rung ép liên kết kiểu âm dương chiều dài 1m, tải trọng tiêu chuẩn- tương đương tải trọng HL93			
2275	Cống D300 M300		m	261.000
2276	Cống D400 M300		m	285.000
2277	Cống D600 M300		m	456.000
2278	Cống D800 M300		m	826.000
2279	Cống D1000 M300		m	1.135.000
2280	Cống D1250 M300		m	1.662.000
2281	Cống D1500 M300		m	2.137.000
2282	Cống D1800 M300		m	3.277.000
2283	Cống D2000 M300		m	3.752.000
2284	Cống D2500 M300		m	7.125.000
	Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe chiều dài 2,5m, tải trọng thấp - tương đương tải trọng VH			
2285	Cống D500 M300		m	370.000
2286	Cống D600 M300		m	470.000
2287	Cống D800 M300		m	840.000
2288	Cống D1000 M300		m	1.140.000
2289	Cống D1250 M300		m	1.662.000
2290	Cống D1500 M300		m	2.175.000
2291	Cống D1800 M300		m	3.277.000
2292	Cống D2000 M300		m	3.505.000
	Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe chiều dài 2,5m, tải trọng tiêu chuẩn- tương đương tải trọng HL93			
2293	Cống D300 M300		m	256.000
2294	Cống D400 M300		m	299.000
2295	Cống D500 M300		m	394.000
2296	Cống D600 M300		m	480.000
2297	Cống D800 M300		m	864.000
2298	Cống D1000 M300		m	1.249.000
2299	Cống D1250 M300		m	1.881.000
2300	Cống D1500 M300		m	2.375.000

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
2301	Cống D1800 M300		m	3.467.000
2302	Cống D2000 M300		m	3.804.000
	Cống hộp rung ép chiều dài 1m, tải trọng vỉa hè			
2303	Cống hộp BxH 600x600T		m	1.810.000
2304	Cống hộp BxH 800x800T		m	1.971.000
2305	Cống hộp BxH 800x1000T		m	2.337.000
2306	Cống hộp BxH 1000x1000T		m	2.707.000
2307	Cống hộp BxH 1250x1250T		m	3.040.000
2308	Cống hộp BxH 1500x1500T		m	4.750.000
2309	Cống hộp BxH 2000x2000T		m	8.170.000
2310	Cống hộp BxH 2500x2500T		m	11.400.000
	Cống hộp rung ép chiều dài 1m, tải trọng HL93			
2311	Cống hộp BxH 600x600mm		m	1.853.000
2312	Cống hộp BxH 800x800mm		m	2.028.000
2313	Cống hộp BxH 800x1000mm		m	2.422.000
2314	Cống hộp BxH 1000x1000mm		m	2.760.000
2315	Cống hộp BxH 1250x1250mm		m	3.178.000
2316	Cống hộp BxH 1500x1500mm		m	4.845.000
2317	Cống hộp BxH 2000x2000mm		m	8.550.000
2318	Cống hộp BxH 2500x2500mm		m	11.970.000
	Đế và đai cống các loại			
2319	Đế cống D300 M200		cái	52.000
2320	Đế cống D400 M200		cái	62.000
2321	Đế cống D500 M200		cái	71.000
2322	Đế cống D600 M200		cái	90.000
2323	Đế cống D800 M200		cái	128.000
2324	Đế cống D1000 M200		cái	185.000
2325	Đế cống D1200 M200		cái	261.000
2326	Đế cống D1250 M200		cái	261.000
2327	Đế cống D1500 M200		cái	318.000
2328	Đế cống D1800 M200		cái	422.000
2329	Đế cống D2000 M200		cái	523.000
	5. SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD SÔNG ĐÁY			
	Cống tròn rung lõi liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)			
	Cống tải trọng thấp T - Tương đương tải trọng VH			
2330	Cống D500, mác 300, dày 70 (381 kg/m)		m	521.000
2331	Cống D600, mác 300, dày 70 (408 kg/m)		m	564.000
2332	Cống D800, mác 300, dày 80 (614 kg/m)		m	939.000
2333	Cống D1000, mác 300, dày 100 (960 kg/m)		m	1.376.000
2334	Cống D1200, mác 300, dày 120 (1517 kg/m)		m	1.943.000
2335	Cống D1250, mác 300, dày 120 (1535 kg/m)		m	2.053.000
2336	Cống D1500, mác 300, dày 140 (1880 kg/m)		m	2.533.000
2337	Cống D1800, mác 300 (L=1,5m), dày 170 (2720 kg/m)		m	3.874.000
2338	Cống D2000, mác 300 (L=1,5m), dày 170 (3023 kg/m)		m	4.504.000
2339	Cống D2500, mác 300 (L=1,5m), dày 240 (5283 kg/m)		m	6.155.000

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
	Cống tải trọng tiêu chuẩn TC - Tương đương tải trọng HL93			
2340	Cống D300 mác 300, dày 65 (208 kg)		m	369.000
2341	Cống D400 mác 300, dày 65 (264 kg)		m	422.000
2342	Cống D500, mác 300, dày 70 (381 kg/m)		m	516.000
2343	Cống D600, mác 300, dày 70 (408 kg/m)		m	584.000
2344	Cống D800, mác 300, dày 80 (614 kg/m)		m	939.000
2345	Cống D1000, mác 300, dày 100 (960 kg/m)		m	1.326.000
2346	Cống D1200, mác 300, dày 120 (1517 kg/m)		m	2.023.000
2347	Cống D1250, mác 300, dày 120 (1535 kg/m)		m	2.033.000
2348	Cống D1500, mác 300, dày 140 (1880 kg/m)		m	2.593.000
2349	Cống D1800, mác 300 (L=1,5m), dày 170 (2720 kg/m)		m	4.104.000
2350	Cống D2000, mác 300 (L=1,5m), dày 170 (3023 kg/m)		m	4.884.000
2351	Cống D2500, mác 300 (L=1,5m), dày 240 (5283 kg/m)		m	6.805.000
	Đế cống			
2352	Đế cống 300, mác 200 bản 27 (40 kg)		cái	70.000
2353	Đế cống 400, mác 200 bản 27 (50 kg)		cái	92.000
2354	Đế cống 500, mác 200 bản 27 (73 kg)		cái	113.000
2355	Đế cống 600, mác 200 bản 27 (90 kg)		cái	128.000
2356	Đế cống 800, mác 200 bản 27 (133 kg)		cái	162.000
2357	Đế cống 1000, mác 200 bản 27 (200 kg)		cái	287.000
2358	Đế cống 1250, mác 200 bản 27 (263 kg)		cái	352.000
2359	Đế cống 1500, mác 200 bản 32 (365 kg)		cái	466.000
2360	Đế cống 1800, mác 200 bản 32 (465 kg)		cái	580.000
2361	Đế cống 2000, mác 200 bản 32 (490 kg)		cái	621.000
2362	Đế cống 2500, mác 200 bản 32 (1200 kg)		cái	1.382.000
	Cống hộp rung ép (chiều dài 1,5m)			
	Cống tải trọng vỉa hè			
2363	Cống hộp BxH 600x600 mác 300 (750 kg/m)		m	1.816.000
2364	Cống hộp BxH 800x800 mác 300 (950 kg/m)		m	1.972.000
2365	Cống hộp BxH 1000x1000 mác 300 (1417 kg/m)		m	2.656.000
2366	Cống hộp BxH 1200x1200 mác 300 (1657 kg/m)		m	4.108.000
2367	Cống hộp BxH 1500x1500 mác 300 (2589 kg/m)		m	4.702.000
2368	Cống hộp BxH 2000x2000 mác 300 (4600 kg/m)		m	8.340.000
2369	Cống hộp BxH 2000x2500 mác 300 (L=1,2m) (6563 kg/m)		m	11.969.000
2370	Cống hộp BxH 2500x2500 mác 300 (L=1,2m) (6583 kg/m)		m	13.169.000
2371	Cống hộp BxH 3000x3000 mác 300 (L=1,2m) (10708 kg/m)		m	15.159.000
	Cống tải trọng HL93			
2372	Cống hộp BxH 600x600 mác 300 (750 kg/m)		m	1.946.000
2373	Cống hộp BxH 800x800 mác 300 (950 kg/m)		m	2.352.000
2374	Cống hộp BxH 1000x1000 mác 300 (1417 kg/m)		m	3.196.000
2375	Cống hộp BxH 1200x1200 mác 300 (1657 kg/m)		m	4.888.000
2376	Cống hộp BxH 1500x1500 mác 300 (2589 kg/m)		m	5.802.000
2377	Cống hộp BxH 2000x2000 mác 300 (4600 kg/m)		m	8.590.000
2378	Cống hộp BxH 2000x2500 mác 300 (L=1,2m) (6563 kg/m)		m	11.899.000
2379	Cống hộp BxH 2500x2500 mác 300 (L=1,2m) (6583 kg/m)		m	13.219.000
2380	Cống hộp BxH 3000x3000 mác 300 (L=1,2m) (10708 kg/m)		m	21.009.000
	Cống hộp đôi rung ép			
	Cống tải trọng vỉa hè			

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
2381	Cống hộp 2x(BxH) = 2x(1500x1500) mác 300 (6300 kg/m)		m	12.117.000
2382	Cống hộp 2x(BxH) = 2x(2000x2000) mác 300 (8417 kg/m)		m	16.259.000
2383	Cống hộp 2x(BxH) = 2x(1500x1500) mác 300 (6300 kg/m)		m	13.667.000
2384	Cống hộp 2x(BxH) = 2x(2000x2000) mác 300 (8417 kg/m)		m	19.259.000
2385	Cống hộp 2x(BxH) = 2x(2500x2500) mác 300 (12500 kg/m)		m	26.388.000
2386	Cống hộp 2x(BxH) = 2x(3000x3000) mác 300 (14687 kg/m)		m	35.788.000
	Hào kỹ thuật			
2387	Hào 300x450; mác 300; dày 100mm; dài 1,0m (499 kg)		cái	2.138.000
2388	Hào 400x600; mác 300; dày 100mm; dài 1,0m (630 kg)		cái	2.730.000
2389	Hào 500x500; mác 300; dày 100mm; dài 1,0m (656 kg)		cái	2.647.000
2390	Hào 600x600; mác 300; dày 100mm; dài 1,0m (735 kg)		cái	3.047.000
2391	Hào 800x800; mác 300; dày 100mm; dài 1,0m (945 kg		cái	3.928.000
2392	Hào 1000x1000; mác 300; dày 120mm; dài 1,0m (1411 kg)		cái	5.076.000
	Ghi chú: *- Giá tính đến chân công trình tại TP Hưng Yên.* *- Trường hợp giá đến chân công trình tại các huyện khác của tỉnh Hưng Yên thì tính trừ giá vận chuyển bằng xe sơ mi đầu kéo (30 tấn hàng/chuyến): 80.000 đ/km.*			
	XII: NHÓM SẢN PHẨM VỆ SINH			
	SẢN PHẨM CỦA TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH			
	1. Bồn chứa nước Inox			
	a. Bồn đứng			
2393	TA 310D đường kính 760 mm		bồn	1.690.909
2394	TA 500D đường kính 760 mm		bồn	1.954.545
2394	TA 700D đường kính 760 mm		bồn	2.318.182
2395	TA 1000D đường kính 940 mm		bồn	3.045.455
2396	TA 1200D đường kính 980 mm		bồn	3.454.545
2397	TA 1300D đường kính 1030 mm		bồn	3.818.182
2398	TA 1500D đường kính 1180 mm		bồn	4.681.818
2399	TA 2000D đường kính 1180 mm		bồn	6.181.818
2400	TA 2500D đường kính 1360 mm		bồn	8.090.909
2401	TA 3000D đường kính 1360 mm		bồn	9.363.636
2402	TA 3500D đường kính 1360 mm		bồn	10.545.455
2403	TA 4000D đường kính 1360 mm		bồn	11.818.182
2404	TA 4500D đường kính 1360 mm		bồn	13.272.727
2405	TA 5000D đường kính 1420 mm		bồn	14.727.273
2406	TA 6000D đường kính 1420 mm		bồn	18.800.000
	b. Bồn ngang			
2407	TA 500N đường kính 760 mm		bồn	2.090.909
2408	TA 700N đường kính 760 mm		bồn	2.454.545
2409	TA 1000N đường kính 940 mm		bồn	3.227.270
2410	TA 1200N đường kính 980 mm		bồn	3.636.364
2411	TA 1300N đường kính 1030 mm		bồn	4.000.000
2412	TA 1500N đường kính 1180 mm		bồn	4.863.636
2413	TA 2000N đường kính 1180 mm		bồn	6.363.636
2414	TA 2500N đường kính 1360 mm		bồn	8.363.636
2415	TA 3000N đường kính 1360 mm		bồn	9.727.273

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
2416	TA 3500N đường kính 1360 mm		bồn	10.909.091
2417	TA 4000N đường kính 1360 mm		bồn	12.363.636
2418	TA 4500N đường kính 1360 mm		bồn	13.818.182
2419	TA 5000N đường kính 1420 mm		bồn	15.272.727
2420	TA 6000N đường kính 1420 mm		bồn	18.000.000
	2. Bồn chứa nước nhựa			
	a. Bồn đứng			
2421	TA 300		bồn	1.018.182
2422	TA 400		bồn	1.272.727
2423	TA 500		bồn	1.500.000
2424	TA 700		bồn	1.909.091
2425	TA 1000		bồn	2.454.545
2426	TA 1500		bồn	3.727.273
2427	TA 2000		bồn	4.818.182
2428	TA 3000		bồn	7.318.182
2429	TA 4000		bồn	9.545.455
2430	TA 5000		bồn	12.818.182
2431	TA 10000		bồn	26.863.636
	b. Bồn ngang			
2432	TA 300		bồn	1.200.000
2433	TA 400		bồn	1.454.545
2434	TA 500		bồn	1.681.818
2435	TA 700		bồn	2.181.818
2436	TA 1000		bồn	3.000.000
2437	TA 1500		bồn	4.727.273
2438	TA 2000		bồn	6.090.909
	c. Bồn vuông			
2439	TA 500		bồn	2.045.455
2440	TA 1000		bồn	3.500.000
	3. Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á			
	3.1. Dòng Gold			
	a. Ống chân không			
2441	TA-GO 47-15 (dung tích 120l)		ống	5.727.273
2442	TA-GO 47-18 (dung tích 140l)		ống	6.272.727
2443	TA-GO 47-21 (dung tích 160l)		ống	6.818.182
2444	TA-GO 47-24 (dung tích 180l)		ống	7.363.636
2445	TA-GO 58-14 (dung tích 140l)		ống	5.818.182
2446	TA-GO 58-15 (dung tích 150l)		ống	6.000.000
2447	TA-GO 58-16 (dung tích 160l)		ống	6.181.818
2448	TA-GO 58-18 (dung tích 180l)		ống	6.545.455
2449	TA-GO 58-21 (dung tích 200l)		ống	7.090.909
2450	TA-GO 58-24 (dung tích 230l)		ống	7.636.364
2451	TA-GO 58-30 (dung tích 300l)		ống	9.818.182
	b. Ống dầu			
2452	TA-GO-S58-14 (dung tích 140l)		ống	6.454.545
2453	TA-GO-S58-15 (dung tích 150l)		ống	6.681.818
2454	TA-GO-S58-16 (dung tích 160l)		ống	6.909.091

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
2455	TA-GO-S58-18 (dung tích 180l)		ống	7.363.636
2456	TA-GO-S58-21 (dung tích 200l)		ống	8.045.455
2457	TA-GO-S58-24 (dung tích 230l)		ống	8.727.273
2458	TA-GO-S58-24 (dung tích 300l)		ống	11.181.818
	3.2. Dòng Diamond			
	a. Ống chân không			
2459	TA-DI 58-14 (dung tích 140l)		ống	7.909.091
2460	TA-DI 58-15 (dung tích 150l)		ống	8.181.818
2461	TA-DI 58-16 (dung tích 160l)		ống	8.454.545
	b. Ống dầu			
2462	TA-DI-S 58-14 (dung tích 140l)		ống	8.545.455
2463	TA-DI-S 58-15 (dung tích 150l)		ống	8.863.636
2464	TA-DI-S 58-16 (dung tích 160l)		ống	9.181.818
	3.3. Giàn máy nước nóng NLMT công nghiệp			
2465	TA 58-48 (dung tích 500l)		giàn	18.954.545
2466	TA 58-96 (dung tích 1000l)		giàn	37.909.091
2467	TA 58-144 (dung tích 1500l)		giàn	56.909.091
2468	TA 58-192 (dung tích 2000l)		giàn	75.863.636
	4. Bình nước nóng ROSSI tiết kiệm điện			
	a. Bình nước nóng ROSSI tiết kiệm điện - Bình ngang			
2469	Bình 15 L (2500W)		bình	2.636.364
2470	Bình 20 L (2500W)		bình	2.727.273
2471	Bình 30 L (2500W)		bình	2.863.636
	b. Bình nước nóng ROSSI tiết kiệm điện - Bình vuông			
2472	Bình 15 L (2500W)		bình	2.318.182
2473	Bình 20 L (2500W)		bình	2.409.091
2474	Bình 30 L (2500W)		bình	2.545.455
	c. Bình nước nóng ROSSI IS-INTRUSSTRIAL: Dung tích lớn, hữu dụng cao			
2475	R50-IS		bình	3.354.545
2476	R100-IS		bình	6.081.818
	d. Bình nước nóng trực tiếp ROSSI			
2477	R450		bình	1.727.273
2478	R450 P (Có bơm tăng áp)		bình	2.272.727
2479	R500		bình	1.818.182
2480	R500P (Có bơm tăng áp)		bình	2.363.636
	5. Chậu rửa Inox Rossi			
	a. Chậu rửa ROSSI ECO - Chậu kinh tế			
2481	RA 03 Chậu 2 hố - 1 bàn		chậu	818.182
2482	RA 06 Chậu 2 hố - 1 bàn		chậu	909.091
2483	RA 10 Chậu 2 hố - 1 hố phụ		chậu	1.018.182
2484	RA 11 Chậu 2 hố - không bàn		chậu	881.818
2485	RA 12 Chậu 2 hố - không bàn		chậu	763.636
2486	RA 20 Chậu 2 hố - 1 hố phụ		chậu	836.364
2487	RA 21 Chậu 1 hố - 1 bàn		chậu	518.182
2488	RA 22 Chậu 1 hố - 1 bàn		chậu	581.818
2489	RA 23 Chậu 1 hố - 1 bàn		chậu	572.727

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
2490	RA 24 Chậu 1 hố - 1 bàn		chậu	572.727
2491	RA 31 Chậu 1 hố - không bàn		chậu	354.545
	b.Chậu rửa ROSSI EXPORT- Chậu xuất khẩu			
2492	RE 61 Chậu 1 hố - 1 bàn		chậu	890.909
2493	RE 62 Chậu 2 hố - không bàn		chậu	1.127.273
2494	RE 63 Chậu 2 hố - 1 bàn		chậu	1.181.818
2495	RE 90 Chậu 2 hố - không bàn		chậu	1.472.727
2496	RE 91 Chậu 2 hố - không bàn		chậu	1.409.091
2497	RE 92 Chậu 2 hố - có rọ đựng rác và cài dao		chậu	2.136.364
2498	RE 93 Chậu 2 hố - có rọ đựng rác và cài dao		chậu	2.000.000
2499	RE 61 Chậu 2 hố - không bàn		chậu	1.581.818
	c. Chậu rửa ROSSI 304			
2500	RX 80 Chậu dập liền 2 hố - không bàn		chậu	1.881.818
2501	RX 81 Chậu dập liền 2 hố - không bàn		chậu	2.018.182
2502	RA 82 Chậu 2 hố- không bàn		chậu	1.500.000
2503	RA 83 Chậu 2 hố-1 bàn		chậu	1.590.909
2504	RA 84 Chậu 2 hố- không bàn		chậu	3.072.727
2505	RA 85 Chậu 1 hố- không bàn		chậu	2.109.091
2506	RA 86 Chậu 1 hố- không bàn		chậu	2.118.182
2507	RA 87 Chậu 1 hố- không bàn		chậu	2.336.364
2508	RA 88 Chậu 1 hố- không bàn		chậu	2.845.455
	6. Sen vòi ROSSI			
2509	R601S Sen		chiếc	1.181.818
2510	R601V2 vòi 2 chân		chiếc	1.090.909
2511	R601V2 vòi 1 chân		chiếc	1.018.182
2512	R602S Sen		chiếc	1.272.727
2513	R602V2 vòi 2 chân		chiếc	1.181.818
2514	R602V1 vòi 1 chân		chiếc	1.109.091
2515	R602C1 vòi chậu		chiếc	927.273
2516	R701S Sen		chiếc	1.363.636
2517	R701V2 vòi 2 chân		chiếc	1.272.727
2518	R702V1 vòi 1 chân		chiếc	1.200.000
2519	R703S Sen		chiếc	1.545.455
2520	R703V2 vòi 2 chân		chiếc	1.454.545
2521	R703V1 vòi 1 chân		chiếc	1.381.818
2522	R704SV2 Sen liền vòi 2 chân		chiếc	1.772.727
2523	R801S Sen		chiếc	1.454.545
2524	R801V2 vòi 2 chân		chiếc	1.363.636
2525	R801V1 vòi 1 chân		chiếc	1.290.909
2526	R801C1 vòi chậu		chiếc	1.109.091
2527	R801C2 vòi tường		chiếc	1.200.000
2528	R802S Sen		chiếc	1.545.455
2529	R802V2 vòi 2 chân		chiếc	1.454.545
2530	R802V1 vòi 1 chân		chiếc	1.381.818
2531	R802C1 vòi chậu		chiếc	1.200.000
2532	R802C2 vòi tường		chiếc	1.290.909
2533	R803S Sen		chiếc	1.636.364

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
2534	R803V2 vòi 2 chân		chiếc	1.545.455
2535	R803V1 vòi 1 chân		chiếc	1.472.727
2536	R803C1 vòi chậu		chiếc	1.290.909
2537	R803C2 vòi tường		chiếc	1.381.818
2538	R901S Sen		chiếc	1.772.727
2539	R901V1 vòi 1chân		chiếc	1.590.909
2540	R902S Sen		chiếc	1.954.545
2541	R902V1 vòi 1chân		chiếc	1.681.818
	XIII: NHÓM SẢN PHẨM TẤM LỢP			
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP AUSTNAM (giá tại địa bàn TP.Hưng Yên)			
	1. Sản phẩm tôn lợp SUNTEK			
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mã nhôm kẽm, sơn POLYESTER,G550			
2542	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,4mm		m^2	100.909
2543	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,4mm		m^2	101.818
2544	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,4mm		m^2	99.091
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50			
2545	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m^3		m^2	191.818
2546	Tôn EPU1 (11sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m^3		m^2	199.091
2547	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m^3		m^2	189.091
2548	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m^3		m^2	196.364
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)			
2549	Khổ 300mm dày 0,4mm		m	33.182
2550	Khổ 400mm dày 0,4mm		m	42.273
2551	Khổ 600mm dày 0,4mm		m	60.455
2552	Khổ 300mm dày 0,45mm		m	35.000
	2. Sản phẩm tôn AUSTNAM			
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mã nhôm kẽm(A/Z100) sơn POLYESTER,G550			
2553	AD11-0,42mm	TCVN 3601:1981	m^2	158.182
2554	AD06-0,42mm		m^2	159.091
2555	AD05-0,42mm		m^2	155.455
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mã nhôm kẽm(A/Z100) sơn POLYESTER, G340			
2556	ADTile-0,42mm (Sóng giả ngói)	TCVN 3601:1981	m^2	169.091
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z150			
2557	APU1-0,45mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m^3 (11 sóng)	TCVN 3601:1981	m^2	254.545
2558	APU1-0,47mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m^3 (11 sóng)		m^2	258.182
2559	APU1-0,45mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m^3 (6 sóng)		m^2	250.909

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
2560	APU1-0,47mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m^3 (6 sóng)		m^2	255.455
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ			
2561	ADPU1-0,40mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m^3 (11 sóng)	TCVN 3601:1981	m^2	240.000
2562	ADPU1-0,42mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m^3 (11 sóng)		m^2	244.545
2563	ADPU1-0,40mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m^3 (6 sóng)		m^2	236.364
2564	ADPU1-0,42mm, lớp PU tý trọng 35-40kg/m^3 (6 sóng)		m^2	240.909
	Phụ kiện các tấm ốp nóc, máng nước...			
2565	Tôn khổ rộng 300mm, dày 0,42mm	TCVN 3601:1981	m	47.273
2566	Tôn khổ rộng 400mm, dày 0,42mm		m	60.909
2567	Tôn khổ rộng 600mm, dày 0,42mm		m	88.182
	XIV: NHÓM VẬT LIỆU KHÁC			
2578	Củi đốt		kg	7.000
2579	Đinh các loại		kg	18.000
2580	Tấm lợp Fipro ximăng (0,9m x 1,5m)		tấm	43.636
2581	Vôi cục		tấn	1.680.000
Ghi chú: Tất cả các VLXD khi sử dụng cho các công trình phải đảm bảo chất lượng theo quy định ./.				

UBND TỈNH HƯNG YÊN **LIÊN SỞ: XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do – Hạnh phúc**
Số: II /CBGVL-LS Về việc công bố giá bán lẻ xi măng phục vụ công tác làm đường giao thông thôn, xóm, đường ra đồng Quý II/2019	*Hưng Yên, ngày 16 tháng 5 năm 2019*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 01/01/2013;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 19/2018/QĐ-UBND ngày 18/5/2018 của UBND tỉnh Hưng Yên ban hành Quy định phân công và phân cấp nhiệm vụ trong quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Thông báo số 69/TB-UBND ngày 21/4/2015 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc hỗ trợ kinh phí cho UBND các huyện, thành phố để thực hiện các đoạn, tuyến đường thôn, xóm, đường ra đồng theo cơ chế hỗ trợ xi măng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2015.

Sau khi khảo sát thị trường, Liên Sở: Xây dựng - Tài chính công bố giá bán lẻ xi măng phục vụ công tác làm đường giao thông thôn, xóm, đường ra đồng Quý II/2019 như sau:

Giá bán lẻ xi măng PCB30 - TCVN 6260 : 2009 là: 1.595 đồng/kg *(giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình).*

Vậy, Liên Sở: Xây dựng - Tài chính công bố giá để UBND các huyện, thành phố tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đường giao thông thôn, xóm theo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới ./.

Nơi nhận: - Như kính gửi; - Sở Tài chính (để p/h); - Lưu: VT, KT&VLXD.	**SỞ TÀI CHÍNH** **KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC**	**SỞ XÂY DỰNG** **KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
	Nguyễn Đức Tải	**Bùi Xuân Quang**